

## Chương 2

# ĐO LƯỜNG PHÁT TRIỂN VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Châm ngôn người Mỹ bản xứ từng khuyên: “Không nên đi săn gấu trừ khi ta biết con gấu trông như thế nào.” Đây là một lời khuyên khôn ngoan cho những người săn gấu và cũng có ý nghĩa trong việc tìm hiểu thông tin. Muốn hiểu được cách thức đạt được phát triển kinh tế ta phải nhất trí về những gì ta muốn đạt được.

Chương trước đã phân biệt giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế. Tăng trưởng kinh tế liên quan đến sự gia tăng thu nhập quốc dân thực trên đầu người, nghĩa là sự gia tăng giá trị hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra trên mỗi đầu người trong một nền kinh tế sau khi đã điều chỉnh lạm phát. Đây là một số đo mục tiêu tương đối về năng lực kinh tế. Số đo này đã được thừa nhận rộng rãi và có thể được tính với những mức độ chính xác khác nhau cho hầu hết các nền kinh tế. Người ta ít nhất trí với nhau về cách định nghĩa phát triển kinh tế. Hầu hết mọi người thường bao hàm trong định nghĩa của họ về phát triển kinh tế là sự gia tăng phúc lợi vật chất cũng như sự cải thiện y tế và giáo dục cơ bản. Những người khác có thể bổ sung thêm sự thay đổi cơ cấu sản xuất (chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp chế tạo và dịch vụ), sự cải thiện môi trường, bình đẳng kinh tế nhiều hơn, hay sự gia tăng tự do chính trị. Phát triển kinh tế là một khái niệm chuẩn tắc, một khái niệm không thể thể hiện bằng một số đo hay một chỉ số duy nhất.

Đôi khi sinh viên nhận thấy thảo luận về việc đo lường là khá khô khan, nhưng hãy cho tài liệu này một cơ hội. Nếu bạn thật sự quan tâm đến lý do khiến một số quốc gia nghèo nàn và những nước khác thì giàu có, điều thiết yếu là phải biết truy tìm xem thử điều gì đã xảy ra cho một nền kinh tế theo thời gian và thực hiện việc so sánh giữa các nước. Nếu ta muốn tìm hiểu lý do khiến một số nước đạt được tăng trưởng và phát triển nhanh hơn những nước khác, ta cần đo lường thành quả kinh tế một cách tương đối chính xác và có thể so sánh được. Những nước nghèo là những môi trường trong đó thông tin thì khan hiếm và số liệu đôi khi có chất lượng đáng ngờ, vì thế ta phải bảo đảm rằng các chỉ báo của ta, cho dù không hoàn hảo, cũng đủ vững chắc để giúp ta hiểu được những kết quả mà ta quan sát thấy. Nghiên cứu về phát triển kinh tế đòi hỏi ta phải kết hợp sự thấu hiểu của chúng ta về cách thức các nền kinh tế vận hành như thế nào với yêu cầu về bằng chứng để kiểm tra xem thử sự thấu hiểu của chúng ta có nhất quán với thực tế xảy ra hay không. Việc đo lường là trọng tâm của quá trình này và sẽ là vấn đề chúng ta xem xét trong quyển sách này.

Để bắt đầu, chương này giới thiệu các số đo thu nhập quốc dân và xem xét các vấn đề trong việc so sánh giữa các nước khi thu nhập quốc dân được biểu thị bằng các đồng tiền khác nhau. Được trang bị một phương tiện để thực hiện việc so sánh mức thu nhập quốc dân, ta sẽ xem xét số liệu theo thời gian và giữa các nước. Số liệu này làm rõ sự khác biệt khá lớn về tăng trưởng kinh tế đặc trưng cho các vùng khác nhau trên thế giới trong 500 năm qua cũng như giai đoạn quá khứ gần đây. Hầu hết phần còn lại của quyển sách này dành cho việc tìm hiểu xem đâu là nguyên nhân gây ra sự khác biệt này.

Tăng trưởng kinh tế có thể là trọng tâm để đạt được phát triển kinh tế, nhưng để phát triển kinh tế cần có nhiều yếu tố, chứ không chỉ đơn thuần là tăng trưởng mà thôi. Không chỉ là mức thu nhập đầu người mà còn là cách thức thu nhập được tạo ra, được tiêu dùng, và được phân phối sẽ xác định kết quả phát triển. Người ta tranh luận nhiều về cách thức định nghĩa và đo lường phát

triển kinh tế. Chúng tôi giới thiệu hai chỉ báo được trích dẫn rộng rãi về phát triển kinh tế, chỉ số phát triển con người (Human Development Index, HDI) và các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (Millennium Development Goals, MDG) đồng thời xem xét các ưu và nhược điểm của hai chỉ báo này. Thông tin trình bày trong chương này có thể không làm bạn trở thành một người sẵn gấu giỏi, nhưng sẽ cho biết phần còn lại của nghiên cứu của bạn về kinh tế học phát triển.

## ĐO LƯỜNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Trọng tâm của các nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế là những thay đổi về thu nhập quốc dân. Có hai số đo cơ bản của thu nhập quốc dân thường được sử dụng phổ biến. **Tổng sản phẩm quốc dân (GNP)** là tổng giá trị các hàng hoá và dịch vụ sau cùng được sản xuất ra trong xã hội trong một năm. GNP không bao gồm hàng hoá trung gian (hàng hoá được sử dụng trong việc sản xuất ra các hàng hoá khác, như thép sử dụng trong sản xuất ô tô hay bộ vi xử lý trong một máy tính). GNP tính sản lượng sản xuất ra bởi công dân của một nước, bao gồm cả giá trị hàng hoá và dịch vụ được sản xuất bởi những công dân sống bên ngoài biên giới đất nước. GNP là một trong những chỉ tiêu phổ biến nhất được sử dụng trong hạch toán thu nhập quốc dân. Ngân hàng Thế giới và các tổ chức đa phương khác thường gọi khái niệm này là *tổng thu nhập quốc dân* (GNI). **Tổng sản phẩm trong nước (quốc nội) (GDP)** cũng tương tự như GNP, ngoại trừ việc nó tính đến toàn bộ sản lượng được sản xuất ra trong phạm vi biên giới đất nước, bao gồm sản lượng được sản xuất bởi cư dân người nước ngoài, nhưng không tính giá trị sản lượng của công dân sống bên ngoài đất nước. Lấy GNP hay GDP chia cho tổng dân số ta được số đo **thu nhập**. Ta có thể minh hoạ sự khác biệt giữa **đầu người**.

Phân biệt giữa GNP và GDP bằng một ví dụ từ hai nền kinh tế Đông nam Á, Malaysia và Philippines. Có nhiều người dân Filipino sống ở Malaysia và các quốc gia châu Á khác, nơi có muôn vàn cơ hội cho người lao động kỹ năng thấp và bán kỹ năng. Giá trị sản lượng sản xuất ra bởi những người lao động Filipino này được tính là một phần trong GNP của Philippines (vì họ là người dân nước Philippines) nhưng không phải là một phần GDP của Philippines (vì công việc được thực hiện bên ngoài đất nước). Ngược lại, giá trị công việc này được tính là một phần GDP của Malaysia nhưng không được tính trong GNP của Malaysia. Năm 2002, Malaysia, nơi tuyển dụng một số lượng lớn người lao động nước ngoài và có nhiều công ty đa quốc gia gửi về nước một phần lợi nhuận của họ, có GDP lớn hơn khoảng 7 phần trăm so với GNP. Ở Philippines, nơi chủ yếu dựa vào tiền chuyển về của người Filipino làm việc ở nước ngoài, GDP nhỏ hơn GNP khoảng 6 phần trăm. Ở hầu hết các nước, sự chênh lệch giữa GNP và GDP thường ít hơn. Một phần vì dễ dàng theo dõi hoạt động kinh tế trong biên giới đất nước hơn, nên GDP trở thành một số đo phổ biến hơn về thu nhập quốc dân được sử dụng bởi Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Chương trình phát triển Liên hiệp quốc, Ngân hàng Thế giới, và các tổ chức đa phương khác cũng như các nhà nghiên cứu tham gia vào việc phân tích số liệu so sánh giữa các nước và các xu hướng. Chúng ta tuân theo thông lệ này và chủ yếu liên hệ đến GDP và GDP đầu người như một số đo thu nhập quốc dân kể từ đây trở đi. Trừ khi có ghi chú khác, khi thảo luận về các xu hướng theo thời gian, ta liên hệ đến **GDP thực** và GDP thực đầu người, nghĩa là tổng sản phẩm quốc nội đầu người đã được điều chỉnh theo lạm phát giá nội địa.<sup>1</sup>

Sự đóng góp của một khu vực hay cấu phần của GDP, như công nghiệp chế tạo hay nông nghiệp, được đo bằng giá trị gia tăng của khu vực đó. **Giá trị gia tăng** là phần thu được tăng thêm so với

<sup>1</sup> GDP thực được tính bằng cách điều chỉnh GDP danh nghĩa (GDP được đo theo giá hiện hành) theo một chỉ số giá được gọi là chỉ số giảm phát GDP (GDP deflator). Các cơ quan thống kê quốc gia thường tính nhiều chỉ số giá, bao gồm chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giảm phát GDP, và các chỉ số khác. Điểm chung của những chỉ số này là cố gắng tách biệt sự gia tăng (hay giảm sút) chung của mức giá đối với tất cả các hàng hoá.

giá của một sản phẩm tại một công đoạn sản xuất cụ thể. Như vậy, giá trị gia tăng của ngành dệt may là giá trị của hàng dệt may khi xuất xưởng trừ đi giá trị của nguyên liệu vải sợi và các nguyên liệu khác sử dụng trong sản xuất. Đồng thời, giá trị gia tăng cũng bằng khoản thanh toán cho các yếu tố sản xuất trong ngành dệt may: tiền lương trả cho người lao động cộng với lợi nhuận, tiền lãi, khấu hao vốn, và tiền thuê nhà xưởng đất đai. Vì tổng giá trị gia tăng trong tất cả các công đoạn sản xuất bằng với tổng sản lượng, nên GDP là một số đo của tổng *thu nhập* và tổng *sản lượng*.

### Đo lường GDP: Những gì còn sót lại?

Cách thích hợp để tính GDP là cộng dồn giá trị của tất cả các hàng hoá và dịch vụ sản xuất ra bên trong biên giới một đất nước, sau đó được bán ra trên thị trường.<sup>2</sup> Việc tập trung vào các hàng hoá và dịch vụ bán ra trên thị trường tạo ra một vấn đề về đo lường, vì có nhiều đóng góp có giá trị cho xã hội không được bao hàm trong tổng sản phẩm quốc nội. Ví dụ, khi công việc nhà và việc chăm sóc trẻ em được thực hiện bởi những người làm công ăn lương hay người lao động chăm sóc trẻ em theo ngày, thì những giá trị này được bao hàm trong GDP, vì những dịch vụ này được “bán ra trên thị trường”. Tuy nhiên, khi những thành viên gia đình không được trả lương thực hiện chính những dịch vụ này, giá trị công việc của họ không được đưa vào GDP. Qui mô của vấn đề này có xu hướng lớn hơn ở những nước thu nhập thấp và thể hiện rõ ràng ở một nước nghèo như Cambodia, nơi mà gần như 50 phần trăm lực lượng lao động được phân loại là người lao động gia đình không được trả lương, hầu hết tham gia vào công việc đồng áng gia đình sản xuất ra lương thực và các hàng hoá và dịch vụ khác để tự tiêu dùng.

Ở Cambodia và hầu hết các quốc gia đang phát triển, một số lớn hoạt động không được đưa vào thị trường. Phần lớn những gì được sản xuất ra bởi khu vực nông nghiệp được tiêu thụ bởi hộ gia đình nông nghiệp và không bao giờ được trao đổi trên thị trường. Nói chính xác hơn, do cách định nghĩa GDP, người ta không thể thảo luận một cách có ý nghĩa đầy đủ sự đóng góp đang thay đổi của sản xuất nông nghiệp trong GDP mà chỉ thảo luận được sự đóng góp đang thay đổi của sản lượng nông nghiệp *mua bán trên thị trường* trong GDP mà thôi. Vì định nghĩa nghiêm ngặt về GDP này sẽ làm hạn chế nghiêm trọng sự hữu ích của việc so sánh những nước trong đó nông nghiệp là khu vực chủ yếu, cho nên cách làm thông thường là bao hàm các giá trị ước lượng sản lượng nông nghiệp được tiêu thụ bởi nhà sản xuất, được định giá theo giá thị trường của nông sản. Cho dù có sự điều chỉnh này, không phải toàn bộ kết quả sản xuất hộ gia đình đều được tính đến. Khi các nền kinh tế tăng trưởng, nhiều sản lượng hơn sẽ được giao dịch trên thị trường và được đưa vào GDP. Do đó, các giá trị ước lượng GDP có thể ước lượng quá cao sự tăng trưởng hoạt động kinh tế, vì một phần của những gì mà bây giờ người ta đo được chỉ đơn thuần là sự chuyển giao sản xuất từ phạm vi hộ gia đình sang thị trường mà thôi.

GDP là một số đo hàng hoá và dịch vụ sản xuất ra bởi một nền kinh tế. Thế nhưng việc tính toán những “thứ tệ hại” mà xã hội sản xuất ra thì sao? Nếu một nhà máy thép làm ô nhiễm không khí hay ô nhiễm một dòng sông, giá trị thép sản xuất ra được tính trong GDP nhưng chi phí ô nhiễm không được khấu trừ. **Phúc lợi kinh tế ròng (Net economic welfare-NEW)** là một số đo thu nhập quốc dân có gắng khấu trừ chi phí ô nhiễm, tội phạm, tắc nghẽn, và những “thứ tệ hại” khác đã được một số nhà kinh tế học đề xuất như một số đo tốt hơn về thu nhập quốc dân nhưng vẫn chưa được áp dụng rộng rãi. Cho dù có những khiếm khuyết rõ ràng của GDP như một số đo thu nhập quốc dân, bao gồm những vấn đề về sản xuất hộ gia đình không mua bán trên thị trường, và

<sup>2</sup> Khi tính GDP, hàng hoá và dịch vụ có thể được định giá theo mức giá bán ra trên thị trường (GDP theo giá thị trường) hay theo chi phí của tất cả các yếu tố đầu vào (vốn, lao động, và đất đai) sử dụng trong quá trình sản xuất (GDP theo chi phí yếu tố sản xuất).

việc không hạch toán được những thứ tệ hại, thế nhưng cũng có nhiều lợi ích. Việc có được một phương pháp được nhất trí rộng rãi để đo lường thu nhập quốc dân giúp ta so sánh hoạt động kinh tế của các nước theo thời gian và so sánh tương đối với các nước khác. Cả hai loại so sánh này đều hết sức cần thiết để tìm hiểu quá trình phát triển kinh tế.

### Các vấn đề về qui đổi tỷ giá hối đoái

Một vấn đề phương pháp luận thứ hai cũng phát sinh khi ta cố gắng qui đổi GDP của các nước khác nhau về một đồng tiền duy nhất. Để so sánh cơ cấu kinh tế đang thay đổi của các nước khi thu nhập đầu người tăng lên, ta phải đo lường số liệu thu nhập đầu người bằng một đồng tiền chung. Cách làm tất để đạt được mục tiêu này là sử dụng tỷ giá hối đoái chính thức giữa USD và từng đồng tiền quốc gia. Ví dụ, để qui đổi GDP đầu người của Ấn Độ tính bằng rupee sang USD, ta sử dụng tỷ giá hối đoái chính thức giữa đồng rupee và USD (khoảng 45 rupee/USD) và tính được giá trị ước lượng năm 2002 là 470 USD.

Một phản ứng chung trước con số ít ỏi này của bất kỳ ai đã từng sống ở Ấn Độ hay đã tham quan Ấn Độ (hay một nước đang phát triển bất kỳ) là một USD ở Ấn Độ đáng giá hơn nhiều so với một USD ở Hoa Kỳ. Ví dụ, cắt một kiểu tóc cơ bản của phụ nữ trong một hiệu làm tóc ở Mumbai, có thể tốn 180 rupee (4 USD theo tỷ giá hối đoái chính thức) trong khi cắt một kiểu tóc cơ bản ở ngoại ô Boston có thể tốn 40 USD. Nếu với 1 USD ở Ấn Độ, ta có thể mua được nhiều hơn so với ở Hoa Kỳ – trong ví dụ này là cắt mười kiểu tóc ở Mumbai so với giá cắt một kiểu tóc ở Boston – thì mức thu nhập trên đầu người thực tế của Ấn Độ phải cao hơn so với mức thể hiện qua sự qui đổi bằng tỷ giá hối đoái chính thức.

Lập luận này có một ý nghĩa đáng kể. Một vấn đề với việc qui đổi mức thu nhập trên đầu người từ đồng tiền này sang đồng tiền khác là tỷ giá hối đoái, đặc biệt là tại các nước đang phát triển, thường bị biến dạng. Sự hạn chế thương mại hay sự can thiệp trực tiếp của chính phủ trong việc ấn định tỷ giá hối đoái có thể làm cho tỷ giá hối đoái chính thức khác biệt đáng kể so với tỷ giá được xác định bởi một thị trường ngoại hối cạnh tranh.

Nhưng cho dù có được những tỷ giá hối đoái được xác định một cách cạnh tranh trên thị trường thì cũng không loại trừ được vấn đề. Sự khác biệt giá cắt tóc đáng kể giữa Boston và Mumbai không phải là hệ quả của tỷ giá hối đoái có quản lý của Ấn Độ. Thay vì thế, một phần đáng kể thu nhập quốc dân được tạo thành bởi cái gọi là **hàng hoá và dịch vụ phi ngoại thương**, nghĩa là những hàng hoá không tham gia thương mại quốc tế. Cắt tóc là một ví dụ. Giao thông nội địa, bất kể là bằng xe buýt, taxi, hay tàu hỏa, đều không thể ngoại thương, cho dù một số yếu tố đầu vào của hoạt động giao thông, như xe ô tô, và ô tô điện có thể được nhập khẩu. Thương mại bán lẻ và bán buôn, giáo dục tiểu học cũng là những dịch vụ phi ngoại thương. Đất đai, nhà cửa, nhà xưởng là những ví dụ hiển nhiên khác về hàng hoá không thể trao đổi qua biên giới quốc gia. Nói chung, trong khi giá hàng hoá ngoại thương có xu hướng tương tự như nhau giữa các nước (vì khi không có thuế quan và các hàng rào thương mại khác thì hoạt động thương mại quốc tế có thể khai thác bất kỳ sự chênh lệch giá nào), giá hàng hoá phi ngoại thương có thể rất khác biệt giữa nước này với nước khác. Điều này là vì thị trường hàng hoá phi ngoại thương bị chia cắt về không gian và các đường cung và đường cầu cơ bản có thể giao nhau ở những điểm khác nhau, mang lại các mức giá khác nhau.

Tỷ giá hối đoái nói chung được xác định bởi dòng hàng hoá ngoại thương và dòng vốn quốc tế và nói chung không phản ánh giá tương đối của các hàng hoá phi ngoại thương. Vì thế, GDP qui đổi sang USD bằng tỷ giá hối đoái thị trường sẽ dẫn đến so sánh sai nếu tỷ số giá hàng hoá phi ngoại thương trên giá hàng hoá ngoại thương khác biệt nhau giữa các nước so sánh. Cách giải

quyết vấn đề này là chọn một tập hợp giá cho tất cả các hàng hoá và dịch vụ thịnh hành ở một nước và sử dụng tập hợp giá đó để đánh giá hàng hoá và dịch vụ của tất cả các nước so sánh. Về thực chất, điều đó có nghĩa là ta đang tính tỷ giá hối đoái **ngang bằng sức mua (purchasing power parity, PPP)**. Như vậy, một khối nhà bê tông hay một kiểu tóc được gán cho cùng một giá trị bất kể được sản xuất ra ở New Delhi hay ở New York.

Bản chất của quá trình này có thể được minh hoạ qua một ví dụ bằng số trình bày trong bảng 2-1. Hai nền kinh tế trong bảng này được gọi là Hoa Kỳ và Ấn Độ chỉ với mục đích so sánh, và mỗi nền kinh tế sản xuất ra một hàng hoá ngoại thương (thép) và một dịch vụ phi ngoại thương (bán lẻ). Mỗi nền kinh tế sản xuất ra một lượng hàng hoá khác nhau. GDP biểu thị bằng đồng tiền địa phương bằng tổng giá trị sản lượng thép cộng với giá trị dịch vụ bán lẻ. Giá trị dịch vụ của nhân sự bán lẻ được ước lượng theo phương pháp phổ biến nhất, là cho giá trị dịch vụ bằng với tiền lương của người lao động cung ứng dịch vụ. Tiền lương này có thể khác biệt nhiều giữa các nước và được xác định gần như hoàn toàn bằng tình hình cung và cầu lao động nội địa. Điều này là vì người lao động không thể dễ dàng di dân từ nước này sang nước khác để tranh thủ sự chênh lệch tiền lương (một phần do luật di trú và một phần cho chi phí chuyển đến một đất nước mới có thể cao). Từ số liệu trong bảng 2-1, ta xác định rằng GDP ở Hoa Kỳ tổng cộng là 30 tỷ USD và GDP ở Ấn Độ là 312 tỷ rupee.

**Bảng 2-1. Phương pháp tỷ giá hối đoái so với phương pháp ngang bằng sức mua để qui đổi GDP về một đồng tiền duy nhất**

|                                   | Hoa Kỳ |                         |                            | Ấn Độ |                          |                              |
|-----------------------------------|--------|-------------------------|----------------------------|-------|--------------------------|------------------------------|
|                                   | Lượng  | Giá (USD)               | Giá trị sản lượng (tỷ USD) | Lượng | Giá (rupee)              | Giá trị sản lượng (tỷ rupee) |
| <b>Thép (triệu tấn)</b>           | 100    | 200 một tấn             | 20                         | 8     | 9.000 một tấn            | 72                           |
| <b>Nhân sự bán lẻ (triệu)</b>     | 2      | 5.000 một người một năm | 10                         | 4     | 60.000 một người một năm | 240                          |
| <b>Tổng GDP (tiền địa phương)</b> |        |                         | 30                         |       |                          | 312                          |

Tỷ giá hối đoái chính thức dựa vào giá thép =  $9000/200$  hay  $45 \text{ Rs} = 1 \text{ USD}$ .

- GDP Ấn Độ qui ra USD theo tỷ giá hối đoái chính thức:  
 $312/45 = 6,9$  tỷ USD
- GDP Ấn Độ qui ra USD theo giá USD cho từng hàng hoá hay dịch vụ riêng lẻ và áp dụng cho sản lượng của Ấn Độ (nghĩa là sử dụng phương pháp ngang bằng sức mua):  
 Thép  $8 \text{ triệu} \times 200 \text{ USD} = 1,6$  tỷ USD  
 Nhân sự bán lẻ  $4 \text{ triệu} \times 5000 \text{ USD} = 20$  tỷ USD  
 GDP  $= 21,6$  tỷ US.
- Tỷ số GDP theo ngang bằng sức mua trên GDP theo tỷ giá hối đoái chính thức:  $21,6/6,9 = 3,1$ .

Một cách để so sánh GDP của hai nền kinh tế là qui đổi thành một đồng tiền duy nhất, ví dụ như USD. Trong thế giới đơn giản chỉ bao gồm hai hàng hoá và hai quốc gia này, tỷ giá hối đoái được xác định duy nhất bằng hoạt động mua bán thép quốc tế. Nếu thép được mua bán tự do giữa hai nước, thì tỷ giá hối đoái được xác định khi giá một tấn thép bằng nhau ở hai nước, nghĩa là khi giá Hoa Kỳ 200 USD/tấn bằng giá Ấn Độ 9000 rupee/tấn, hay  $1 \text{ USD} = 45 \text{ Rs}$ .<sup>3</sup> Sử dụng tỷ

<sup>3</sup> Ở bất kỳ tỷ giá hối đoái nào khác, sẽ có cơ hội kiếm lời thông qua mua thép từ một trong hai nước, dẫn đến thay đổi trên thị trường ngoại hối cho đến khi giá thép hai nước tương đương nhau và tỷ giá hối đoái được xác định ở

giá hối đoái xác định theo thị trường này, GDP 312 tỷ rupee của Ấn Độ sẽ bằng 6,9 tỷ USD, vào khoảng 23 phần trăm GDP Hoa Kỳ.

Một vấn đề với cách so sánh này là trong khi 45 Rs và 1 USD mua được cùng một lượng thép như nhau ở hai nước, số tiền đó mua được những lượng hàng hoá phi ngoại thương khác nhau ở hai nước. Để so sánh GDP hai nước mà có xem xét đến sự khác biệt sức mua của từng đồng tiền, ta không thể dựa vào tỷ giá hối đoái thị trường. Một phương pháp khác là tính GDP Ấn Độ theo USD bằng cách sử dụng giá của Hoa Kỳ cho từng sản phẩm và dịch vụ và áp dụng các mức giá này cho sản lượng của Ấn Độ. Cách tính ngang bằng sức mua (PPP) này dẫn đến sản lượng thép của Ấn Độ có giá trị bằng 1,6 triệu USD và dịch vụ bán lẻ có giá trị 20 triệu USD, từ đó GDP Ấn Độ ước lượng là 21,6 triệu USD. Trong ví dụ này, GDP của Ấn Độ tính theo phương pháp PPP cao hơn gấp ba lần so với khi tính theo tỷ giá hối đoái thị trường. Theo phương pháp PPP, GDP của Ấn Độ bằng hơn 70 phần trăm GDP Hoa Kỳ.

Bảng 2-1 trình bày việc qui đổi giá định theo phương pháp PPP cho hai đất nước sử dụng hai loại hàng hoá. Công việc này trở nên phức tạp hơn nhiều trong một thế giới có hàng chục nghìn hàng hoá với gần 200 quốc gia. Chương trình so sánh quốc tế của Liên hiệp quốc bắt đầu vào năm 1968 đã khắc phục nhiệm vụ khó khăn này thông qua thiết lập một tập hợp **giá quốc tế** bằng một đồng tiền chung. Số liệu giá chi tiết của một rổ hàng trăm hàng hoá cụ thể được thu thập định kỳ cho một số lượng quốc gia ngày càng gia tăng. Sau đó giá “quốc tế” được suy ra bằng cách tổng hợp số liệu giá từ các nước riêng lẻ và được sử dụng để xác định giá trị sản lượng quốc dân theo các mức giá quốc tế chuẩn hoá này. Giá trị ước lượng thu nhập quốc dân theo phương pháp PPP được báo cáo trong các ấn bản của IMF, Ngân hàng Thế giới, và các tổ chức đa phương khác. Các nhà nghiên cứu đã sử dụng rộng rãi những số liệu này, và chúng cũng được trình bày trong các bảng tính toán của Penn World.

Các giá trị ước lượng GNP đầu người theo tỷ giá hối đoái chính thức và theo phương pháp PPP cho một nhóm nước chọn lọc được trình bày trong bảng 2-2. Các kết quả nhất quán với phát hiện rằng mức độ ước lượng thấp hơn thực tế của phương pháp qui đổi GNP theo tỷ giá hối đoái chính thức nói chung liên quan đến thu nhập bình quân của đất nước. Đối với những nước thu nhập cao như Đức, Nhật Bản, và Hoa Kỳ, mà GNP đầu người không cách xa nhau vào năm 2002, việc qui đổi theo tỷ giá hối đoái chính thức là một phép tính gần đúng hợp lý cho giá trị thu được bằng phương pháp PPP khi qui đổi GNP của Đức và Nhật Bản sang USD. Tuy nhiên, với Ấn Độ, tỷ số giữa hai số đo này là 5,6 : 1, và với Ethiopia, tỷ số này thậm chí còn lớn hơn, 7,8 : 1. Với những khác biệt lớn đó, việc so sánh thu nhập đầu người bằng phương pháp qui đổi theo tỷ giá hối đoái chính thức có thể dẫn đến hiểu sai. Tỷ giá hối đoái thị trường cho thấy rằng thu nhập đầu người ở Hoa Kỳ cao gấp 75 lần ở Ấn Độ vào năm 2002, cách tính PPP thu hẹp hệ số này chỉ còn khoảng 14 lần - vẫn còn là một khoảng cách lớn nhưng có thể là một chỉ báo hợp lý hơn về các mức thu nhập tương đối.

Chương trình so sánh quốc tế cung cấp một tập hợp các giá trị ước lượng thu nhập quốc dân theo phương pháp PPP nhất quán, nhưng đây chỉ là các giá trị ước lượng và những người phê phán vạch ra những khiếm khuyết trong công tác thu thập số liệu và phương pháp luận. Những vấn đề như vậy tồn tại phổ biến bất kỳ khi nào người ta nghiên cứu kết quả tổng hợp của một nền kinh tế khi nó tiến hoá theo thời gian hay so sánh số liệu kết quả tổng hợp của hai nền kinh tế khác nhau. Khi so sánh sản lượng thép thỏi của hai nước, ta có thể nói một cách chính xác có bao nhiêu tấn thép một nước sản xuất ra so với nước kia. Không có sự chính xác tương thích khi ta so

---

mức 1 USD = 45 rupee. Điều này đôi khi còn được gọi là *qui luật một giá*, phản ánh cơ hội kinh doanh hưởng chênh lệch giá hàng hoá ngoại thương dẫn đến sự hội tụ giá các hàng hoá này.

sánh các số đo tổng hợp lớn như GDP. Luôn luôn có tình trạng mơ hồ nào đó khi sử dụng các số liệu này để so sánh mức thu nhập, tỉ lệ tăng trưởng, hay mô thức phát triển giữa các nước theo thời gian. Thế nhưng, bất chấp những điểm mơ hồ này, ta vẫn có thể học hỏi được nhiều từ những số liệu đang có.

**Bảng 2-2. Tổng sản phẩm quốc dân đầu người năm 2002 (USD)**

|                        | Đo theo tỷ giá hối đoái chính thức | Đo theo phương pháp ngang bằng sức mua | Tỷ số số đo theo PPP so với theo tỷ giá hối đoái chính thức |
|------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Nhật Bản               | 34.010                             | 27.380                                 | 0,8                                                         |
| Hoa Kỳ                 | 35.400                             | 36.110                                 | 1,0                                                         |
| Đức                    | 22.740                             | 26.980                                 | 1,2                                                         |
| Jamaica                | 2.690                              | 3.680                                  | 1,4                                                         |
| Ba Lan                 | 4.570                              | 10.450                                 | 2,3                                                         |
| Ai Cập, Cộng hoà Ả rập | 1.470                              | 3810                                   | 2,6                                                         |
| Brazil                 | 2.830                              | 7.450                                  | 2,6                                                         |
| Cộng hoà Ả rập Syri    | 1.130                              | 3.470                                  | 3,1                                                         |
| Senegal                | 470                                | 1.540                                  | 3,3                                                         |
| Kazakhstan             | 1.520                              | 5.630                                  | 3,7                                                         |
| Indonesia              | 710                                | 3.070                                  | 4,3                                                         |
| Trung Quốc             | 960                                | 4.520                                  | 4,7                                                         |
| Việt Nam               | 430                                | 2.300                                  | 5,3                                                         |
| Ấn Độ                  | 470                                | 2.650                                  | 5,6                                                         |
| Ethiopia               | 100                                | 780                                    | 7,8                                                         |

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, *Các chỉ báo phát triển thế giới trực tuyến*.

## PHÁT TRIỂN KINH TẾ NGHĨA LÀ GÌ?

Như đã trình bày trong chương 1, tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần nhưng không đủ để cải thiện mức sống của số đông dân chúng ở những nước có mức GDP đầu người thấp. Đó là điều kiện cần, vì nếu không có tăng trưởng, các cá nhân chỉ có thể khấm khá hơn thông qua chuyển giao thu nhập và tài sản từ người khác. Ở một nước nghèo, thậm chí nếu một phần nhỏ dân số là rất giàu, tiềm năng cho kiểu tái phân phối như thế hết sức hạn chế. Khi GDP trên đầu người là 2.000 USD (theo phương pháp PPP), đại khái như mức của Ghana và Việt Nam, điều mà đất nước có thể làm được nhiều nhất thông qua tái phân phối thu nhập tĩn là tạo ra sự đói nghèo cùng chia xẻ, trong đó mỗi công dân nhận được 2.000 USD một năm. Ngược lại, tăng trưởng kinh tế giúp một phần hay thậm chí tất cả mọi người trở nên khấm khá hơn mà không làm cho bất cứ ai nhất thiết phải trở nên sa sút hơn.

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế không phải là điều kiện đủ để cải thiện mức sống chung. Ít nhất vì ba lý do, sẽ thật sai lầm khi giả định rằng GDP đầu người cao hơn có nghĩa là thu nhập cao hơn cho tất cả mọi người, hay ngay cả cho phần lớn các hộ gia đình. Thứ nhất, chính phủ các nước đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế không chỉ để cải thiện phúc lợi cho công nước họ mà đôi khi chủ yếu là để tăng cường thế lực và hào quang của nhà nước và những người thống trị. Phần lớn của cải của Ai Cập cổ đại được đầu tư vào các kim tự tháp. Các quốc gia phát triển ngày nay có thể bành trướng quân đội, triển khai những vũ khí huỷ diệt hàng loạt, hay xây dựng các khu đô thị phức hợp công phu ở các hoang mạc và rừng rậm. Khi lợi ích từ tăng trưởng được đưa vào những dự án tốn kém như thế, nó thường ít mang lại phúc lợi cho dân chúng. Thứ hai, nguồn lực có thể được đầu tư ồ ạt cho tăng trưởng hơn nữa, và lợi ích tiêu dùng bị trì hoãn đến một ngày

nào đó sau này. Trong những trường hợp cực đoan, như nỗ lực hợp tác hoá Soviet vào thập niên 30, việc tiêu dùng bị giảm sút mạnh trong những thời gian dài. Khi Liên Xô giải tán vào năm 1991, người tiêu dùng vẫn chờ đợi và ngày càng mất kiên nhẫn về một thời đại tiêu dùng đại trà sẽ đến. Thông thường, sức mạnh để đè nén tiêu dùng dưới hình thức tăng trưởng kinh tế kiểu này chỉ có đối với những chính phủ chuyên quyền. Thứ ba, thu nhập và tiêu dùng có thể gia tăng, nhưng những người vốn dĩ tương đối khấm khá có thể nhận được toàn bộ hay hầu hết lợi ích. Nói như một câu cách ngôn xưa, người giàu ngày càng giàu hơn, và người nghèo ngày càng nghèo đi. (Hay theo một cách nói khác, người nghèo đông con.) Đó là những gì mà người nghèo thường cho rằng sẽ xảy ra. Nhiều khi họ đúng.

Ngoài những vấn đề gắn liền với việc thu nhập được tiêu dùng và được phân phối như thế nào, bất kỳ định nghĩa nào về phát triển kinh tế cũng phải bao hàm nhiều hơn chứ không chỉ đơn thuần là mức thu nhập. Suy cho cùng, thu nhập chỉ là một phương tiện để đạt được mục đích, chứ bản thân nó không phải là mục đích. Amartya Sen, nhà kinh tế học, nhà triết học và người đoạt giải Nobel, lập luận rằng mục tiêu của phát triển là mở rộng *năng lực* của con người để sống cuộc sống mà họ chọn. Thu nhập là một yếu tố để xác định những năng lực và kết quả như vậy, nhưng nó không phải là yếu tố duy nhất. Ví dụ, một cá nhân có thể có đủ thu nhập để thực hiện một chế độ ăn kiêng cần thiết để có sức khoẻ tốt. Nhưng nếu cá nhân đó bị nhiễm một căn bệnh ký sinh trùng mà họ không thể điều trị được, người đó sẽ không thể sống được cuộc sống mà họ mong muốn. Trong bài diễn văn Nobel năm 1998, Sen lập luận, chúng ta cần nhìn xa hơn sự đói nghèo thu nhập và nhận diện được bốn yếu tố bao quát giúp xác định cách thức thu nhập có thể được chuyển thành “năng lực để sống một cuộc sống tối thiểu có thể chấp nhận được”:

- Các đặc điểm dị biệt cá nhân, bao gồm độ tuổi, tình trạng dễ nhiễm bệnh, hay mức độ thiếu năng.
- Các đặc điểm đa dạng về môi trường, ví dụ, nằm trong những môi trường khí hậu nhất định đòi hỏi những khoản chi tiêu khác nhau cho việc cư trú, quần áo, hay nhiên liệu tùy thuộc vào khí hậu giá lạnh hay ấm áp.
- Những khác biệt về môi trường xã hội, tác động của tội phạm, tình trạng bạo động dân sự, bạo loạn.
- Sự khác biệt về tình trạng mất khả năng tương đối, tình trạng tương đối bản cùng trong một xã hội giàu hơn làm giảm khả năng tham gia vào đời sống của cộng đồng đó.<sup>4</sup>

Theo Sen, phát triển kinh tế đòi hỏi phải xoá bỏ nguồn gốc gây ra tình trạng “mất khả năng” khiến dân chúng không được tự do sống cuộc đời mà họ mong muốn.

## TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRÊN TOÀN THẾ GIỚI: TỔNG QUAN SƠ LƯỢC

Bây giờ chúng ta chuyển sang khám phá các khái niệm về tăng trưởng và phát triển kinh tế để tìm hiểu thành quả thực tế của các nước trên thế giới. Chúng ta bắt đầu bằng cách xem xét các phát hiện của nhà sử gia kinh tế Angus Maddison; ông đã ước lượng mức thu nhập và tỉ lệ tăng trưởng kinh tế tương ứng cho nền kinh tế thế giới vào năm 1 sau công nguyên. Một công việc như vậy đòi hỏi nhiều phỏng đoán, đặc biệt khi ta nhìn lại một quá khứ xa xăm. Theo lập luận của Maddison, trong thiên niên kỷ đầu tiên, tỉ lệ tăng trưởng sản lượng rất thấp, khiến cho tăng trưởng dân số trở thành yếu tố quan trọng để xác định mức thu nhập đầu người. Các giá trị ước lượng dân số thế giới có thể được ước lượng cho 2000 năm về trước.

<sup>4</sup> Amartya Sen, “The Possibility of Social Choice”, *American Economic Review* 89 (tháng 7-1999). Tìm đọc sách của Sen, *Development as Freedom* (New York: Knopf, 1999).

Theo tính toán gần đây nhất của Maddison, thu nhập bình quân thế giới vào năm 1000 gần như cũng bằng thu nhập bình quân thế giới trước đó 1000 năm.<sup>5</sup> Nói cách khác, tăng trưởng thu nhập đầu người từ năm 1 sau công nguyên đến năm 1000 gần như bằng không. 820 năm tiếp theo (từ năm 1000 đến 1820) gần như cũng không khá hơn chút nào, với tăng trưởng thu nhập đầu người bình quân chỉ có 0,05 phần trăm một năm. Với tỉ lệ tăng trưởng này, phải mất hơn tám thế kỷ, thu nhập đầu người của thế giới mới tăng được 50 phần trăm. Ta hãy xem xét điều này trong một bối cảnh nào đó, như Trung Quốc ngày nay là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất thế giới. Với hơn 1 tỷ dân (khoảng gấp bốn lần dân số toàn thế giới vào năm 1000), tăng trưởng kinh tế Trung Quốc bình quân gần 9 phần trăm trong thập niên qua, giúp nâng thu nhập đầu người của Trung Quốc lên 50 phần trăm chỉ trong vòng 5 năm, chứ không phải 820 năm.

Các giá trị ước lượng của Maddison cho thấy tính đều đặn đáng kể của thu nhập đầu người suốt thiên niên kỷ đầu tiên. Một chút tăng trưởng kinh tế diễn ra trong 800 năm tiếp theo là tập trung vào Tây Âu và vào những nước mà Maddison gọi là “các nước phương Tây” (Úc, Canada, New Zealand, và Hoa Kỳ). Đến năm 1820, các vùng này đã có lợi thế quyết định so với phần còn lại của thế giới. Ví dụ, trong khi Trung Quốc và Ấn Độ có lẽ chỉ hơi tụt lại sau các nước Tây Âu vào năm 1500, thu nhập bình quân đầu người ở Tây Âu và các nước phương Tây đã cao gấp đôi so với Trung Quốc và Ấn Độ vào năm 1820.<sup>6</sup>

Nghiên cứu của Maddison đề xuất rằng tăng trưởng kinh tế nhanh chóng như ta biết thật sự đã bắt đầu vào khoảng năm 1820. Ông ước lượng rằng hơn 180 năm sau, tăng trưởng bình quân của thu nhập thế giới tăng đến 1,2 phần trăm một năm. Lưu ý rằng mức chênh lệch tăng trưởng kinh tế hàng năm giữa 0,05 phần trăm và 1,2 phần trăm là rất lớn. Với nền kinh tế thế giới tăng trưởng 0,05 phần trăm một năm, sẽ phải mất gần 1.400 năm thì thu nhập bình quân mới tăng gấp đôi. Còn với mức tăng trưởng hàng năm 1,2 phần trăm, chỉ cần 58 năm là thu nhập bình quân tăng gấp đôi.<sup>7</sup> Do đó, thế giới đã thay đổi từ chỗ không có tăng trưởng gì cả trong thiên niên kỷ đầu tiên, trở nên tăng trưởng chậm trong phần lớn thiên niên kỷ thứ hai, cho đến vào hai thế kỷ cuối, thu nhập thực bắt đầu tăng gấp đôi chỉ trong vòng ba thế hệ.

Các giá trị ước lượng của Maddison về thu nhập bình quân của các vùng chính trên thế giới từ năm 1820 đến 2001 được trình bày trong hình 2-1. Có một vài đặc điểm đáng chú ý trong số liệu này. Thứ nhất, các tỉ lệ tăng trưởng kinh tế trên thế giới rõ ràng đã tăng tốc trong thời kỳ này, đặc biệt là sau năm 1880. Thứ hai, và có lẽ nổi bật hơn cả, là các nước giàu nhất đạt được những tỉ lệ tăng trưởng nhanh nhất và những nước nghèo nhất có tỉ lệ tăng trưởng chậm nhất, ít nhất cho đến năm 1950. Thu nhập đầu người ở các nước phương Tây tăng thêm khoảng 1,6 phần trăm một

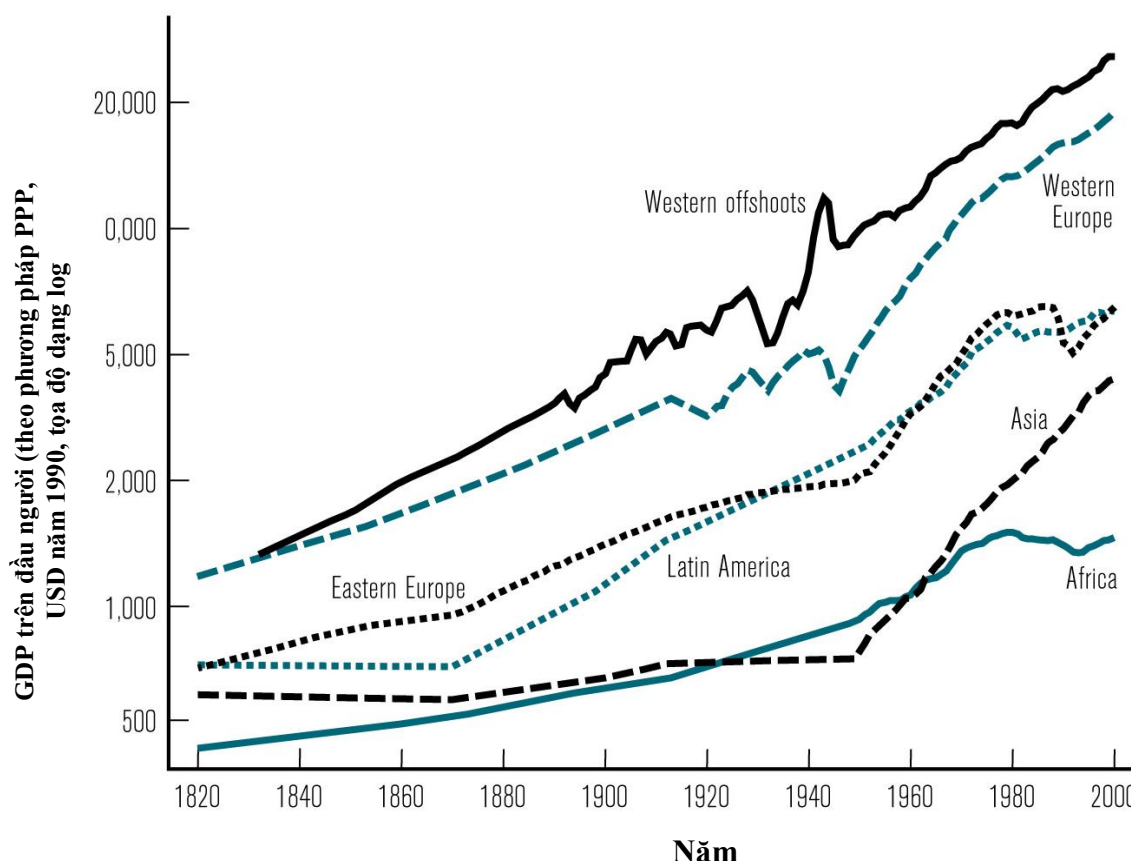
<sup>5</sup> Số liệu trong phần này được lấy từ nghiên cứu của Angus Maddison, *The World Economy: Historical Statistics* (Paris: Trung tâm phát triển của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế, 2003), HS-8: “The World Economy, 1-2001 AD.”

<sup>6</sup> Tìm đọc lập luận giải thích lý do khiến thu nhập phân hoá theo vùng vào thời kỳ trước năm 1500 trong nghiên cứu của Jared Diamond, *Guns, Germs and Steel: The Fates of Human Societies* (New York: W.W. Norton and Company, 1997), Diamond tiếp tục giải thích sự phân hoá thu nhập thế giới trong thời đại ngày nay về cơ bản là do những yếu tố xác định ban đầu này.

<sup>7</sup> “Quy tắc 70” thật hữu ích khi ta suy nghĩ về thời gian cần thiết để thu nhập (hay bất luận một đại lượng nào khác) tăng gấp đôi ứng với một tỉ lệ tăng trưởng cho trước. Như một phép tính gần đúng, lấy 70 chia cho tỉ lệ tăng trưởng hàng năm, ta có thời gian cần thiết để tăng gấp đôi đại lượng đang xem xét. Như vậy, với tỉ lệ tăng trưởng 2 phần trăm một năm, thu nhập sẽ tăng gấp đôi trong khoảng 35 năm. Chính xác hơn, phương trình là  $Y_t = Y_0(1+g)^t$ , trong đó  $Y$  là thu nhập trên đầu người,  $g$  là tỉ lệ tăng trưởng biểu thị bằng số thập phân, và  $t$  là số năm. Khi  $Y$  tăng gấp đôi có nghĩa là  $Y_t = 2Y_0$ , vì thế,  $2 = (1+g)^t$ . Lấy logarithm hai vế và vận dụng một vài phép toán đại số, ta tìm được  $t = \ln(2)/\ln(1+g) = 0,693/\ln(1+g)$ . Nhân tử số và mẫu số cho 100, ta được  $t = 69,3/(100 \times \ln(1+g))$ . Vì  $\ln(1+g)$  xấp xỉ bằng  $g$  nếu  $g$  nhỏ,  $t$  sẽ xấp xỉ bằng  $70/g$ , trong đó  $g$  bây giờ là tỉ lệ tăng trưởng biểu thị bằng số phần trăm. Với tỉ lệ tăng trưởng thế giới hàng năm theo ước lượng của Maddison là 1,2 phần trăm từ năm 1820, ta giải ra tìm thời gian để thu nhập thế giới tăng gấp đôi là  $t = 58$  năm.

năm từ năm 1820 đến 1950, trong khi châu Á chỉ tăng trưởng không đến 0,25 phần trăm. Vì thế, tỷ số thu nhập bình quân ở những vùng giàu nhất so với thu nhập bình quân ở những vùng nghèo nhất tăng từ 3:1 vào năm 1820 lên khoảng 15:1 vào năm 1950.

**Hình 2-1. Các mức GDP trên đầu người theo vùng: 1820-2001**



Chú thích: Các nước phương Tây bao gồm Úc, Canada, New Zealand, và Hoa Kỳ.

Nguồn: Maddison [www.eco.rug.nl/~Maddison/content.shtml](http://www.eco.rug.nl/~Maddison/content.shtml).

Từ năm 1950 đến 2001, các mô thức tăng trưởng kinh tế đã thay đổi, ít nhất ở một số vùng. Khoảng cách giữa các nước phương Tây và Tây Âu, từng mở rộng cho đến năm 1950, giờ đã thu hẹp đáng kể. Những vùng nghèo nhất vào năm 1950 – châu Á – đạt được tỉ lệ tăng trưởng nhanh nhất (3,3 phần trăm), nhờ đó bắt đầu rút ngắn khoảng cách thu nhập so với những vùng giàu hơn trên thế giới. Ngược lại, tăng trưởng của châu Mỹ Latinh đình trệ sau năm 1980, và tăng trưởng của Đông Âu cũng suy sụp sau khi bức tường Berlin sụp đổ vào năm 1989. Ở châu Phi, cũng như những nơi khác, tỉ lệ tăng trưởng bình quân tăng lên sau năm 1820 và tăng một lần nữa sau năm 1950, trong một thời kỳ gắn liền với sự kết thúc kỷ nguyên thuộc địa. Nhưng cũng như ở châu Mỹ Latinh, tăng trưởng kinh tế ở châu Phi suy tàn sau năm 1980. Vì thế, khoảng cách thu nhập giữa những vùng giàu nhất thế giới, các nước phương Tây, và những vùng nghèo nhất, châu Phi, giờ đây vào khoảng 18:1. Theo nghiên cứu của Maddison, đây là khoảng cách thu nhập lớn nhất giữa những vùng giàu và những vùng nghèo mà thế giới từng trải qua.<sup>8</sup>

<sup>8</sup> Sử dụng một phương pháp luận hơi khác so với phương pháp luận của Maddison cũng mang lại những kết luận tương tự trong nghiên cứu của Lant Pritchett, "Divergence, Big Time," *Journal of Economic Perspectives* 11, số 3 (1997).

Maddison cho ta một cái nhìn tổng quan bao quát về lịch sử kinh tế thế giới, minh họa cách thức thu nhập ở các vùng trên thế giới vào đầu thiên niên kỷ thứ hai đại thể vẫn còn tương tự như nhau ra sao. Vào cuối thế kỷ hai mươi, điều ngược lại đã xảy ra. Ngày nay, nền kinh tế thế giới được đặc trưng bởi sự phân hoá thu nhập theo vùng. Bảng 2-3 xem xét kỹ hơn các mô thức của tỉ lệ tăng trưởng trong ba thập niên vừa qua. Việc chọn thập niên làm đơn vị quan sát phần nào có tính tùy tiện. Thập niên 70 thường gắn liền với hai cú sốc dầu và những thay đổi lớn khác về giá hàng hoá; thập niên 80 có làn sóng khủng hoảng nợ đầu tiên; và thập niên 90 có sự chuyển đổi sang kinh tế thị trường, đặc biệt là ở Đông Âu và các nước cộng hoà thuộc Liên Xô trước đây. Cách phân vùng trong bảng 2-3 khác với cách phân vùng trong nghiên cứu của Maddison và phù hợp với thông lệ sử dụng của Ngân hàng Thế giới, một nguồn số liệu chính về phát triển kinh tế. Phần lớn định nghĩa về vùng tự nó đã thể hiện qua cách phân vùng; tuy nhiên, tất cả các nền kinh tế thu nhập cao được kết hợp thành một khoản mục bất kể vị trí địa lý ở đâu. Do đó, Đông Á không bao gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan, và một vài nền kinh tế đảo quốc nhỏ và giàu có. Tương tự, khoản mục châu Âu và Trung Á chủ yếu bao gồm Đông Âu và Trung Á vì khoản mục này không bao gồm bất kỳ quốc gia thu nhập cao nào trong khu vực này, những nước có GNP đầu người năm 2002 cao hơn 9.075 USD.

**Bảng 2-3. Tỉ lệ tăng trưởng GDP đầu người (phần trăm một năm)**

|                               | 1970-80 | 1980-90 | 1990-2002 |
|-------------------------------|---------|---------|-----------|
| Đông Á và Thái Bình Dương     | 4,4     | 5,7     | 6,1       |
| Châu Âu và Trung Á            | 4,4     | 1,2     | -0,6      |
| Châu Mỹ Latinh và vùng Caribe | 3,1     | -0,2    | 1,3       |
| Trung Đông và Bắc Phi         | 2,3     | -2,0    | 1,0       |
| Nam Á                         | 1,0     | 3,2     | 3,5       |
| Châu Phi cận Sahara           | 0,5     | -1,3    | 0,1       |
| Các nước thu nhập cao         | 2,6     | 2,6     | 1,8       |

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, *Các chỉ báo phát triển thế giới trực tuyến*, *Các chỉ báo phát triển thế giới năm 2003*, *Báo cáo phát triển thế giới 1995*.

Các tỉ lệ tăng trưởng GDP đầu người trình bày trong bảng 2-3 làm rõ sự khác biệt về tăng trưởng kinh tế giữa các khu vực và theo thời gian.<sup>9</sup> Những năm 70 là thập niên cuối cùng trong đó *tất cả* các vùng đều có tỉ lệ tăng trưởng dương. Những năm 80 thường được gọi là “thập niên đánh mất” của châu Mỹ Latinh, do sự sa sút mạnh về tăng trưởng vùng, từ +3,1 phần trăm trong thập niên 70 xuống -0,2 phần trăm trong mười năm tiếp theo. Tăng trưởng âm và giảm sút thu nhập đầu người cũng là đặc điểm của Trung Đông và Bắc Phi và châu Phi cận Sahara vào thập niên 80 cũng như của châu Âu và Trung Á trong những năm 90. Kết quả yếu kém của các vùng này thể hiện sự tương phản rõ rệt so với các tỉ lệ tăng trưởng nhanh chóng và sự cải thiện mức sống ở Đông và Nam Á.<sup>10</sup>

Kết quả tăng trưởng thành công ở châu Á và một vài nước trong các vùng khác, thậm chí so với các nền kinh tế thu nhập cao, minh họa cho nhận định của sử gia kinh tế Alexander

<sup>9</sup> Các tỉ lệ tăng trưởng kinh tế trong bảng 2-3 dựa vào USD năm 1995. Trong khi ta có thể quan sát thấy sự khác biệt lớn về *mức* GDP đầu người phụ thuộc vào việc chúng ta sử dụng phương pháp PPP hay tỷ giá hối đoái thị trường, điều này không xảy ra khi ta so sánh *tỉ lệ tăng trưởng* của thu nhập quốc dân.

<sup>10</sup> Các giá trị bình quân theo vùng trong bảng 2-3 là giá trị bình quân trọng số, trong đó trọng số là qui mô dân số của từng nước trong vùng. Các giá trị bình quân này chịu ảnh hưởng mạnh bởi kết quả kinh tế của nước đông dân nhất trong vùng, đặc biệt là Trung Quốc ở Đông Á và Ấn Độ ở Nam Á, và che giấu sự khác biệt lớn về kết quả của từng nước. Ví dụ, ở Đông Á, tỉ lệ tăng trưởng hàng năm của Philippines từ năm 1970 đến 2002 chỉ bằng 0,5 phần trăm, trong khi Botswana tăng trưởng với tỉ lệ 5,9 phần trăm một năm, chẳng những vượt xa tỉ lệ tăng trưởng bình quân của vùng châu Phi cận Sahara mà còn vượt xa kết quả của phần lớn các nước trên thế giới.

Gerschenkron. Khi Gerschenkron đề cập đến “**lợi thế của tình trạng chậm tiến**” (the advantages of backwardness), ông không cho rằng nghèo là tốt. Thay vì thế, ông muốn nói rằng tình trạng tương đối nghèo hơn có thể cho phép các nước này tăng trưởng nhanh hơn. Đối với những quốc gia đầu tiên trải qua tăng trưởng kinh tế hiện đại ở Tây Âu và các nước phương Tây, tỉ lệ tăng trưởng bị ràng buộc bởi tỉ lệ tiến bộ công nghệ. Nhưng những nước nghèo hơn có thể vay mượn và điều chỉnh công nghệ hiện tại và có tiềm năng tăng trưởng nhanh hơn và đuổi kịp các nền kinh tế tiên tiến hơn. Trong ba thập niên vừa qua, đây chính là điều làm cho tỉ lệ tăng trưởng ở châu Á vượt lên trên tỉ lệ tăng trưởng của khu vực thu nhập cao. Đối với các nhà kinh tế học phát triển, điều thách thức đối với họ là tìm hiểu lý do khiến một số nước có thể thực hiện được “lợi thế của tình trạng chậm tiến” trong khi phần lớn thế giới đang phát triển lại tụt hậu nhiều hơn.

## CÁC XU HƯỚNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Nhất quán với các ý tưởng của Amartya Sen, Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP) trình bày các số đo phát triển kinh tế trong ấn bản thường niên, *Báo cáo phát triển con người*. Báo cáo đầu tiên được công bố năm 1990 với “mục tiêu duy nhất là đưa con người vào trọng tâm của quá trình phát triển.” Tuy thuật ngữ có khác, sự phát triển con người so với phát triển kinh tế, ý tưởng là như nhau. Điểm phân biệt là nhằm mở rộng nhận thức về phát triển để bao hàm nhiều hơn chứ không chỉ đơn thuần là sự gia tăng thu nhập đầu người (hộp 2-1).

### Hộp 2-1. Định nghĩa phát triển con người

Phát triển con người là một quá trình mở rộng các chọn lựa của con người. Trên nguyên tắc, những chọn lựa này có thể là vô hạn và thay đổi theo thời gian. Nhưng ở mọi trình độ phát triển, ba chọn lựa thiết yếu là để con người có được một cuộc sống mạnh khỏe và trường thọ, thu thập tri thức, và tiếp cận những nguồn lực cần thiết cho một mức sống tử tế. Nếu không có được ba lựa chọn này, con người sẽ không thể tiếp cận được nhiều cơ hội khác.

Nhưng sự phát triển con người không kết thúc ở đó. Còn có những chọn lựa bổ sung khác nữa mà nhiều người đánh giá cao, từ tự do chính trị, kinh tế và xã hội cho đến các cơ hội để trở nên sáng tạo và có năng suất, và tận hưởng lòng tự trọng cá nhân và nhân quyền được bảo đảm.

Sự phát triển nhân lực có hai mặt: sự hình thành các năng lực con người – như sức khỏe, tri thức và kỹ năng được cải thiện – và sự sử dụng các năng lực tiếp thu được của con người – để cho các mục đích giải trí, để hoạt động có năng suất, hay để chủ động trong các hoạt động văn hoá, xã hội và chính trị. Nếu cân cân phát triển con người không cân bằng được hai mặt này thì có thể dẫn đến sự thất vọng đáng kể về con người.

Căn cứ theo khái niệm phát triển con người này, thu nhập rõ ràng chỉ là một chọn lựa mà con người muốn có, cho dù đó là một chọn lựa quan trọng. Nhưng đó không phải là toàn bộ cuộc sống của họ. Do đó, phát triển phải bao gồm nhiều hơn chứ không chỉ là sự mở rộng thu nhập và của cải. Tiêu điểm của phát triển phải là con người.

Nguồn: Chương trình phát triển Liên hiệp quốc, *Báo cáo phát triển con người*, 1990 (Oxford: nhà xuất bản Đại học Oxford, 1990), bảng 1.1, trang 10. In lại với sự chấp thuận của nhà xuất bản Đại học Oxford.

### Đo lường phát triển con người

UNDP đã cố gắng định lượng những gì mà tổ chức này cho là những yếu tố then chốt quyết định sự phát triển con người: sống một cuộc sống mạnh khỏe và trường thọ, thu thập tri thức, và tiếp

cần những nguồn lực cần thiết cho một mức sống tử tế. Đối với từng yếu tố này, một số đo cụ thể được xây dựng và được tổng hợp lại thành một chỉ số, **chỉ số phát triển con người (HDI)**. Mỗi năm kể từ năm 1990, UNDP tính toán giá trị HDI cho những nước trên thế giới mà số liệu cho phép và đánh giá sự tiến bộ tương đối của các nước trong việc cải thiện phát triển con người. Vì HDI kết hợp các kết quả theo các đơn vị đo lường rất khác biệt nhau - tuổi thọ tính theo năm, tỉ lệ phổ cập giáo dục và tỉ lệ phần trăm người trưởng thành biết chữ, và thu nhập tính theo USD để tiếp cận nguồn lực - mỗi kết quả phải được qui đổi thành chỉ số để có thể tổng hợp lại thành một số đo hỗn hợp.

Như một biến đại diện cho việc sống một cuộc sống mạnh khỏe và trường thọ, HDI xây dựng tuổi thọ lúc sinh của một quốc gia và so sánh sự tiên bộ của số đo này so với các nước khác. Trong một chỉ số HDI gần đây, thang điểm đánh giá tuổi thọ nằm trong khoảng từ tối thiểu 25 năm cho đến tối đa 85 năm. Điểm số của một nước thực chất là số đo tuổi thọ riêng của đất nước đó so với điểm số tối đa và tối thiểu này. Ví dụ, năm 2001, Peru có tuổi thọ lúc sinh là 69,4 năm. Chỉ số tuổi thọ lúc sinh HDI của Peru được tính là  $(69,4 - 25) / (85 - 25) = 0,74$ ; nói cách khác, Peru đạt được 74 phần trăm phạm vi tiềm năng của tuổi thọ.

Như một biến đại diện cho việc tiếp thu tri thức, HDI tính giá trị bình quân trọng số của tỉ lệ người trưởng thành biết chữ và tỉ lệ phổ cập giáo dục tiểu học, trung học và đại học kết hợp. Tỉ lệ người trưởng thành biết chữ được cho trọng số là hai phần ba, còn tỉ lệ phổ cập giáo dục kết hợp được gán trọng số là một phần ba. Thang điểm ở đây là từ 0 đến 100 phần trăm. Với tỉ lệ người trưởng thành biết chữ là 90 phần trăm và tỉ lệ phổ cập giáo dục là 83 phần trăm, chỉ số giáo dục HDI của Peru là 0,88.

Người ta xây dựng biến đại diện cho việc tiếp cận nguồn lực bằng cách chuyển đổi GDP đầu người (tính bằng USD theo phương pháp PPP). Thước đo là từ 100 USD đến 40.000 USD, trong đó vị trí tương đối được xác định bằng cách lấy logarithm tất cả các giá trị bằng USD. Việc chuyển đổi thành logarithm làm giảm tầm quan trọng của lợi ích thu nhập khi thu nhập càng cao. Điều này phản ánh quan điểm của *Báo cáo phát triển nhân lực* rằng có sinh lợi giảm dần theo thu nhập khi ta xem thu nhập như một phương tiện để bảo đảm một mức sống *tử tế* (hay nói cách khác, độ thỏa dụng biên của một USD thu nhập tăng thêm sẽ giảm dần khi thu nhập tăng lên). Với GDP đầu người năm 2001 là 4.570 USD (theo phương pháp PPP), chỉ số GDP của HDI bằng 0,64,  $[\log(4.570 \text{ USD}) - \log(100 \text{ USD})] / [\log(40.000 \text{ USD}) - \log(100 \text{ USD})]$ . Xét theo kết quả thu nhập trên đầu người, Peru đã đạt được 64 phần trăm phạm vi tiềm năng của thu nhập quốc dân.

Sau đó HDI được tính là giá trị bình quân đơn giản của ba chỉ số về tuổi thọ, giáo dục, và GDP. Cách tính này mang lại giá trị HDI của Peru là 0,752, chiếm vị trí thứ 82, khoảng giữa trong số 175 quốc gia bao hàm trong *Báo cáo phát triển con người năm 2003*.<sup>11</sup> HDI của Peru đã cải thiện từ giá trị ước lượng 0,639 vào năm 1975 lên 0,702 vào năm 1990 và lên đến giá trị gần đây nhất là 0,752. Các xu hướng này cho thấy sự tiên bộ về phát triển con người của Peru trong 25 năm qua.

### Ta có thể biết được gì từ chỉ số phát triển con người?

<sup>11</sup> Có hơn 175 quốc gia được công nhận trên thế giới. HDI chỉ được tính cho các nước thành viên Liên hiệp quốc, điều đó loại trừ một số nước (ví dụ như Đài Loan). Những nước không có những số liệu cần thiết cũng bị loại trừ. Phần lớn những nước này khá nhỏ (Nauru và Tonga), trong khi những nước khác là cái gọi là “những nhà nước thất bại”, nơi mà bộ máy thống kê bị sụp đổ (Aghanistan và Somalia). Bất chấp những bỏ sót này, đại đa số dân số thế giới được bao hàm trong HDI.

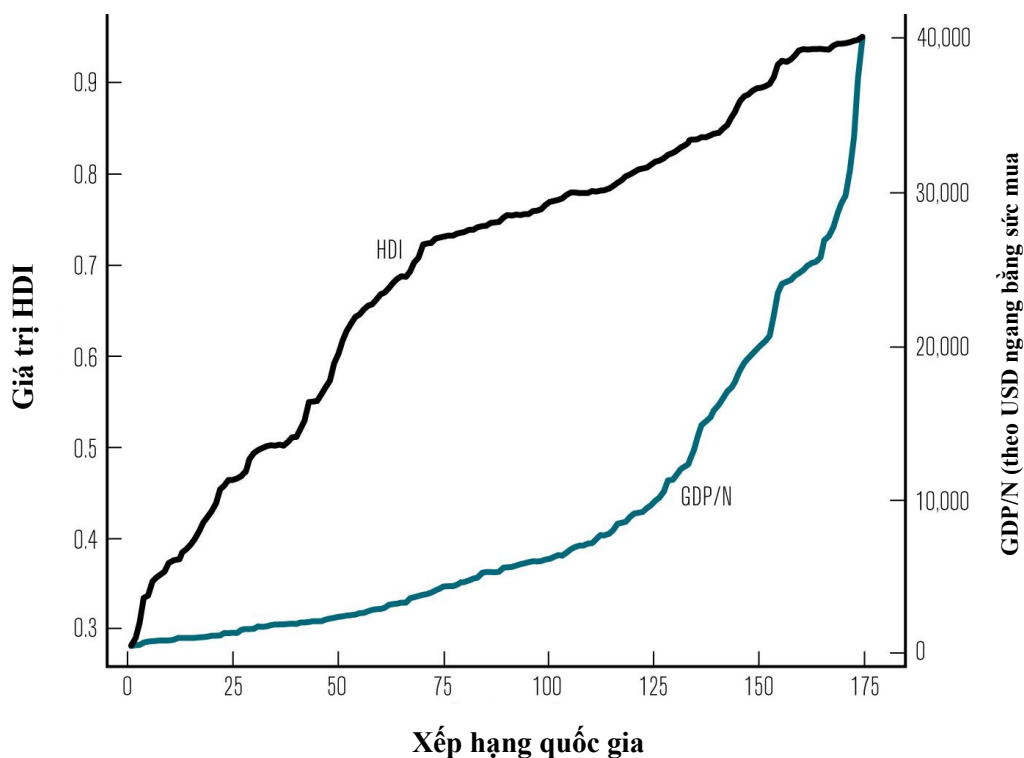
Khái niệm cơ bản hàm chứa trong phát triển con người là một khái niệm mà nhiều người sẽ nhất trí. Nhưng như chúng ta thấy trên đây, khi đi từ khái niệm sang đo lường, nhiều vấn đề có thể phát sinh. Nhiều chỉ trích nhắm vào HDI ngay từ lần đầu tiên số đo này được đưa ra. Một vài người quan ngại việc chỉ số chỉ giới hạn trong ba bình diện của phát triển con người. Đáp lại, *Báo cáo phát triển con người* ngày nay tính thêm một số chỉ số tập trung vào đói nghèo và sự phát triển liên quan đến giới tính. Những người phê phán khác quan ngại về việc chọn phạm vi thước đo hay trọng số bằng nhau gán cho tuổi thọ, giáo dục và thu nhập trong chỉ số chung. Trong một số trường hợp, đã có sự phản hồi nhằm điều chỉnh cách tính HDI.<sup>12</sup>

Vượt lên trên những chỉ trích này là vấn đề cốt yếu: liệu số đo HDI sẽ cải thiện được bao nhiêu so với GDP đầu người trong vai trò một chỉ số phát triển kinh tế hay phát triển con người? *Báo cáo phát triển con người 1990* lập luận rằng hai số đo cho thấy những kết quả rất khác nhau. Hình 2-2 xây dựng lại một biểu đồ đã được trình bày trong báo cáo 1990 nhưng sử dụng số liệu và phương pháp luận để tính HDI từ báo cáo năm 2003. Đường cong bên trên tiêu biểu cho thứ hạng HDI của tất cả các nước từ giá trị HDI thấp nhất cho đến cao nhất. Đường cong bên dưới biểu thị các nước xếp thứ tự theo GDP đầu người (phương pháp PPP). Hầu hết các nước đều có thứ hạng khác nhau theo GDP đầu người so với thứ hạng theo HDI. Peru có thứ hạng HDI là 82 nhưng thứ hạng GDP (theo PPP) giảm xuống đến 96, cho thấy rằng Peru đã đạt được nhiều tiến bộ tương đối trong việc đạt được phát triển con người hơn so với việc gia tăng thu nhập đầu người. Tình hình của Kuwait thì ngược lại. Thứ hạng GDP đầu người của đất nước này là 27, cao hơn nhiều so với thứ hạng 46 theo HDI.

Kết quả khác biệt đáng kể thể hiện qua hai đường cong trong hình 2-2 khiến cho báo cáo năm 1990 kết luận rằng không có sự liên hệ tự động giữa thu nhập đầu người và trình độ phát triển con người của một đất nước. Tin tốt là phát triển con người xem ra tiến bộ nhanh hơn so với tăng trưởng thu nhập; tin đáng phiền là tăng trưởng kinh tế ở mức thu nhập thấp xem ra không gắn liền với sự phát triển con người.

---

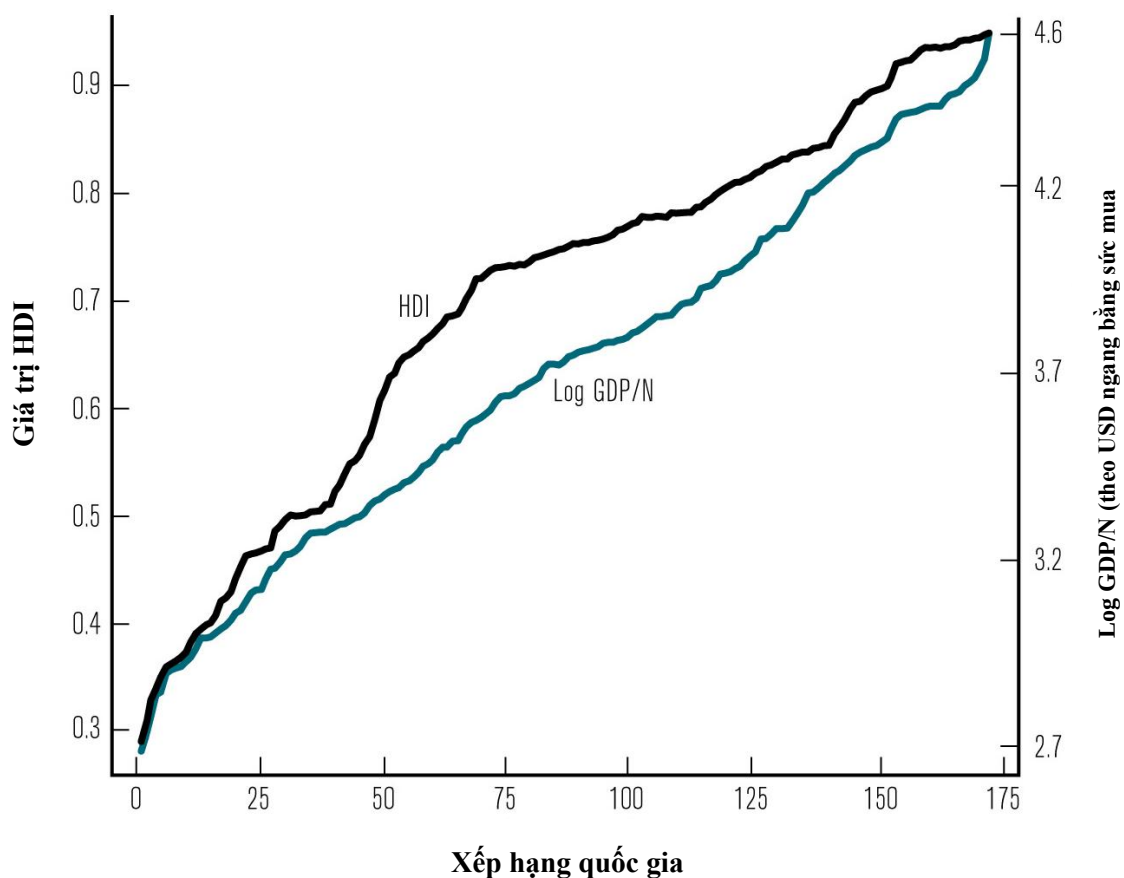
<sup>12</sup> *Báo cáo phát triển nhân lực 2003* trình bày tóm tắt các quan điểm phê phán ban đầu về HDI (trang 104-14).

**Hình 2-2. Thứ hạng theo HDI so với thứ hạng theo GDP đầu người (2001)**

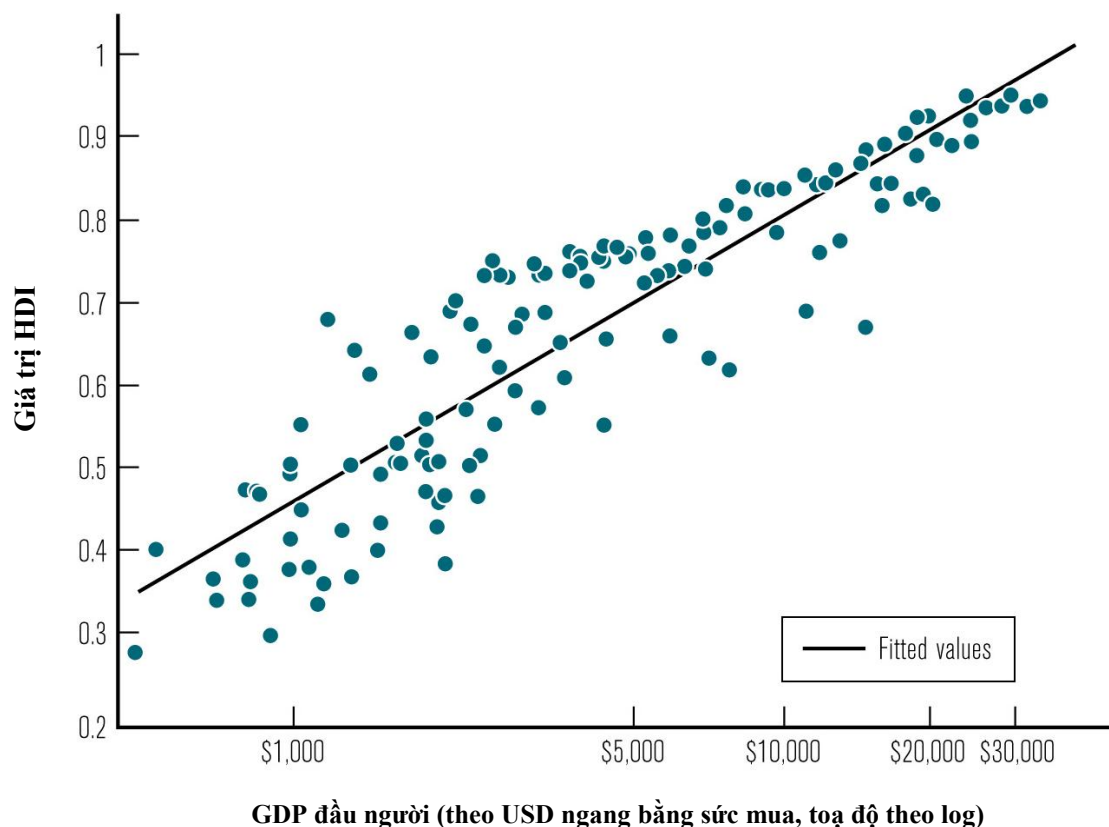
Nguồn: Báo cáo phát triển nhân lực 2003 trực tuyến,  
[hdr.undp.org/reports/global/2003/indicator/index\\_indicators.html](http://hdr.undp.org/reports/global/2003/indicator/index_indicators.html).

Allen Kelley thử thách các kết luận này trong một bài báo xuất hiện ngay sau khi HDI được công bố.<sup>13</sup> Tiếp theo Kelley, hình 2-3 tính toán lại mối quan hệ biểu thị trong hình 2-2 bằng cách vẽ lên đồ thị các mức thu nhập đầu người sử dụng cùng đại lượng đo lường thu nhập như trong HDI, nghĩa là sử dụng logarithm của GDP đầu người. Khoảng cách giữa hai số đo rút ngắn đáng kể khi thu nhập được đo theo cùng một đại lượng đo lường. Sự chuyển đổi này phục hồi mối quan hệ dự kiến giữa thu nhập và phát triển con người. Chúng ta kỳ vọng một kết quả như vậy vì thu nhập vẫn là một yếu tố quan trọng xác định các kết quả về giáo dục và y tế.

<sup>13</sup> Allen Keley, “The Human Development Index: ‘Handle with Care,’” *Population and Development Review* 17, số 2 (tháng 6-1991).

**Hình 2-3. Thứ hạng theo HDI so với thứ hạng theo Log GDP/N (2001)**

Nguồn: Báo cáo phát triển nhân lực 2003 trực tuyến,  
[hdr.undp.org/reports/global/2003/indicator/index\\_indicators.html](http://hdr.undp.org/reports/global/2003/indicator/index_indicators.html).

**Hình 2-4. HDI so với GDP đầu người theo quốc gia**

Nguồn: Báo cáo phát triển nhân lực 2003 trực tuyến,  
[hdr.undp.org/reports/global/2003/indicator/index\\_indicators.html](http://hdr.undp.org/reports/global/2003/indicator/index_indicators.html).

Nhưng phát triển vẫn bao hàm nhiều hơn chứ không chỉ đơn thuần là tăng trưởng thu nhập. Hình 2-4 trình bày phép so sánh khác về các giá trị HDI và mức GDP đầu người. Biểu đồ phân tán các giá trị của từng quốc gia xác nhận lại xu hướng thể hiện qua hình 2-3: thu nhập tăng lên sẽ làm tăng HDI một cách có hệ thống. Nhưng biểu đồ phân tán cũng cho thấy sự biến thiên đáng kể quanh xu hướng này, đặc biệt ở các quốc gia thu nhập thấp và trung bình. Swaziland và Ukraine có mức GDP đầu người rất tương tự nhau (khoảng 4.300 USD theo phương pháp PPP) nhưng HIV/AIDS làm giảm mạnh tuổi thọ chỉ còn 38 năm ở Swaziland. Ukraine không rơi vào tình trạng khủng hoảng y tế tương tự và tuổi thọ giữ vững ở mức 69 năm. Nếu ta so sánh Algeria và Panama, cả hai nước đều có mức thu nhập khoảng 6000 USD (theo phương pháp PPP), nhưng 92 phần trăm người Panama trưởng thành biết chữ trong khi chỉ có 68 phần trăm người Algeria trưởng thành biết chữ. Theo các giá trị HDI, Algeria và Swaziland nằm thấp hơn nhiều bên dưới đường xu hướng trong hình 2-4, Panama và Ukraine nằm xa bên trên đường xu hướng.

Như một đại lượng đo lường phát triển kinh tế, liệu HDI mang lại cho chúng ta thêm bao nhiêu hiểu biết nữa, điều đó vẫn còn đang tranh cãi. Điều ta có thể kết luận là, các số đo khác nhau của phát triển kinh tế xác nhận tầm quan trọng của tăng trưởng kinh tế đối với quá trình phát triển đồng thời cũng xác nhận rằng y tế và giáo dục cải thiện, cũng như các kết quả đáng mong đợi khác, còn phụ thuộc vào những yếu tố khác ngoài thu nhập.

## Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ

Định nghĩa phát triển kinh tế vốn dĩ là một việc khó. Cũng như với bất kỳ một khái niệm chuẩn tắc nào, người ta thường có những ý kiến khác nhau về những yếu tố gì nên được bao hàm trong định nghĩa và trọng số bao nhiêu gán cho các mục tiêu khác nhau. Nhưng cho dù không có một định nghĩa được nhất trí chung, các nhà hoạch định chính sách vẫn cần có những mục tiêu cụ thể. **Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs)** là một tập hợp các mục tiêu như vậy.

Vào tháng 9-2000, 189 quốc gia thông qua Tuyên ngôn thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc, một văn bản tổng quát nêu rõ cam kết “làm cho quyền phát triển trở thành hiện thực đối với mọi người và khai thông mơ ước của toàn thể nhân loại.”<sup>14</sup> Bản tuyên ngôn nêu rõ tám mục tiêu nhất quán với cam kết này:

- Mục tiêu 1. Xoá bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói.
- Mục tiêu 2. Đạt được phổ cập giáo dục tiểu học.
- Mục tiêu 3. Tăng cường bình đẳng giới và nâng cao vị thế phụ nữ.
- Mục tiêu 4. Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em.
- Mục tiêu 5. Cải thiện sức khoẻ bà mẹ.
- Mục tiêu 6. Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét, và các bệnh tật khác.
- Mục tiêu 7. Bảo đảm tính bền vững môi trường.
- Mục tiêu 8. Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì sự phát triển chung.

Để định nghĩa đầy đủ hơn các mục tiêu này, một nhóm chuyên gia đã xây dựng một tập hợp các chỉ tiêu và các chỉ báo toàn diện cho từng mục tiêu thiên niên kỷ. Ví dụ, đối với mục tiêu 4, giảm tử vong trẻ em, chỉ tiêu là giảm hai phần ba tỉ lệ tử vong trẻ em dưới năm tuổi từ năm 1990 đến năm 2015 trên thế giới. Vì tỉ lệ tử vong trẻ em khác biệt đáng kể theo vùng, nên các chỉ tiêu được xác lập cụ thể hơn theo vùng. Ở châu Mỹ Latinh năm 1990, tỉ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi là 53 ca tử vong trong 1000 trẻ em; đến năm 2001, con số này giảm còn 34; và mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của năm 2015 giảm nhiều hơn chỉ còn 17. Ở châu Phi cận Sahara, tỉ lệ tử vong trẻ em cao hơn nhiều. Năm 1990, tỉ lệ này là 178 ca tử vong hàng năm trong 1000 trẻ em; năm 2001, tỉ lệ này giảm nhẹ xuống 171; và năm 2015, mục tiêu phát triển thiên niên kỷ là đạt được tỉ lệ không quá 59 ca tử vong trong 1000 trẻ em cho cả khu vực.

### Hộp 2-2. Các chỉ tiêu trong các mục tiêu thiên niên kỷ

|            |                                                                                                                                                                 |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chỉ tiêu 1 | Từ năm 1990 đến 2015, giảm một nửa tỷ lệ người dân có thu nhập dưới 1 USD/ngày.                                                                                 |
| Chỉ tiêu 2 | Từ năm 1990 đến 2015, giảm một nửa tỷ lệ người dân bị thiếu đói.                                                                                                |
| Chỉ tiêu 3 | Bảo đảm đến năm 2015, trẻ em ở mọi nơi, trai cũng như gái, đều có thể hoàn thành đầy đủ chương trình giáo dục tiểu học.                                         |
| Chỉ tiêu 4 | Xoá bỏ tình trạng bất bình đẳng giới trong giáo dục tiểu học và trung học, tốt nhất là đến năm 2005, và trong toàn bộ các cấp giáo dục không muộn hơn năm 2025. |
| Chỉ tiêu 5 | Từ năm 1990 đến 2015, giảm hai phần ba tỉ lệ tử vong trẻ em dưới năm tuổi.                                                                                      |
| Chỉ tiêu 6 | Từ năm 1990 đến 2015, giảm ba phần tư tỉ lệ tử vong ở các bà mẹ.                                                                                                |
| Chỉ tiêu 7 | Chặn đứng và bắt đầu đẩy lùi tình trạng lan rộng của dịch bệnh HIV/AIDS vào năm 2015.                                                                           |
| Chỉ tiêu 8 | Chặn đứng và bắt đầu đẩy lùi tình trạng mắc bệnh sốt rét và các bệnh chủ yếu khác vào năm 2015.                                                                 |
| Chỉ tiêu 9 | Lồng ghép các nguyên tắc phát triển bền vững vào các chương trình và chính sách quốc gia và đẩy lùi tình trạng suy giảm các nguồn lực tài nguyên môi trường.    |

<sup>14</sup> Đại hội đồng Liên hiệp quốc, *Tuyên ngôn thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc*, phần III, đoạn 11 (18-9-2000).

|             |                                                                                                                                                     |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chỉ tiêu 10 | Giảm một nửa tỷ lệ người dân không được tiếp cận bền vững với nước sạch vào năm 2015.                                                               |
| Chỉ tiêu 11 | Vào năm 2020, cải thiện đáng kể cuộc sống của ít nhất 100 triệu người ở các khu ổ chuột.                                                            |
| Chỉ tiêu 12 | Phát triển hơn nữa một hệ thống tài chính và thương mại mở cửa, dựa vào luật lệ, có thể dự báo và không phân biệt đối xử.                           |
| Chỉ tiêu 13 | Đáp ứng những nhu cầu đặc biệt của các nước kém phát triển nhất.                                                                                    |
| Chỉ tiêu 14 | Đáp ứng những nhu cầu đặc biệt của những nước nằm sâu trong nội địa và các quốc gia đảo nhỏ đang phát triển.                                        |
| Chỉ tiêu 15 | Giải quyết toàn diện những vấn đề nợ ở các nước đang phát triển thông qua các biện pháp quốc tế và quốc gia nhằm quản lý nợ bền vững trong dài hạn. |
| Chỉ tiêu 16 | Hợp tác với các nước đang phát triển, xây dựng và thực hiện các chiến lược tạo việc làm phù hợp và có năng suất cho thanh niên.                     |
| Chỉ tiêu 17 | Hợp tác với các công ty dược phẩm, mang lại sự tiếp cận nguồn dược phẩm thiết yếu phù hợp khả năng chi trả ở các nước đang phát triển.              |
| Chỉ tiêu 18 | Hợp tác với khu vực tư nhân, khai thông lợi ích của công nghệ mới, đặc biệt là thông tin và truyền thông.                                           |

Nguồn: Đại hội đồng Liên hiệp quốc, “Road Maps towards the Implementation of the United Nations Millennium Declaration,” (Lộ trình hướng tới thực hiện Tuyên ngôn thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc), Phụ lục (6-9-2001).

Tám mục tiêu thiên niên kỷ bao gồm 18 chỉ tiêu (hộp 2-2), tương ứng với 48 chỉ báo. Việc kết hợp các mục tiêu (goals), chỉ tiêu (targets), và chỉ báo/chỉ số (indicators) này là kết nối lại những gì hầu hết chính phủ các nước trên thế giới tin là cần phải đạt được nhằm làm cho “phát triển thành hiện thực cho mọi người.” Tuyên ngôn thiên niên kỷ thậm chí còn đề xuất các phương pháp tài trợ chương trình phát triển này. Chỉ tiêu 13 tập trung vào các nước kém phát triển nhất hay các nước thu nhập thấp, kiến nghị giảm nợ và thực hiện nhiều viện trợ phát triển chính thức hơn từ các quốc gia giàu có. Nhưng không một kiến nghị nào trong đó có tính chất ràng buộc.

Không như HDI - cố gắng định nghĩa phát triển con người theo một số đo duy nhất, các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs) đưa ra một cách tiếp cận khác. Cũng như HDI bị chỉ trích về những yếu tố mà số đo này không bao hàm, các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ cũng bị thử thách trên cơ sở bao hàm quá nhiều thứ, hay vạch ra những chỉ tiêu hoặc quá cao hoặc quá thấp dựa vào kinh nghiệm có tính lịch sử.<sup>15</sup> MDGs cũng không nhắm vào vấn đề kinh tế cơ bản về sự đánh đổi và ưu tiên. Nếu người ta không thể đồng thời hoàn thành được tất cả 18 chỉ tiêu này, thì chỉ tiêu nào nên được ưu tiên hơn: giảm tỉ lệ tử vong bà mẹ hay tiếp cận nước uống an toàn, giảm nạn đói hay đẩy mạnh bền vững môi trường? Đây không phải là một vấn đề về định nghĩa phát triển: Phát triển kinh tế liên quan đến tất cả các mục tiêu này. Mà đây là một vấn đề thực hành đối với những người chịu trách nhiệm thực hiện chương trình phát triển đầy hoài bão này.<sup>16</sup>

### Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và tăng trưởng kinh tế

MDGs mới được soạn thảo gần đây, nhưng các chỉ tiêu định lượng của nó kéo dài từ năm 1990 đến 2015. Điều này cho phép có sự đánh giá giữa kỳ về tiến bộ đạt được cho đến nay. Mục tiêu

<sup>15</sup> Michael Clemens, Charles Kenny, và Todd Moss, “The Trouble with the MDGs: Confronting Expectations of Aid and Development Success,” tài liệu hoạt động số 40, Trung tâm phát triển toàn cầu (tháng 5-2004).

<sup>16</sup> Một chiến lược để đạt được các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đã được trình bày trong một báo cáo của Dự án thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc, *Investing in Development: A Practical Plan to Achieve the UN Millennium Development Goals* (New York: Chương trình phát triển Liên hiệp quốc, 2005).

giảm nghèo, trong đó nghèo được định nghĩa là mức sống thấp hơn 1 USD/ngày (theo PPP), xem ra đang trên đường đạt được hay vượt mức chỉ tiêu toàn cầu vào năm 2015 (cho dù chỉ tiêu sẽ không đạt được ở mọi nước). Mục tiêu tiếp cận vệ sinh được cải thiện cũng tiến triển tốt. Thất vọng hơn là xu hướng tỉ lệ tử vong trẻ em dưới năm tuổi và bình đẳng giới trong phổ cập giáo dục, cả hai đều cải thiện một cách quá chậm để có thể đạt được các chỉ tiêu của MDGs.

Thành công và thất bại tương đối trong việc đạt được các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ chẳng những khác nhau giữa các chỉ tiêu cụ thể mà còn khác nhau theo vùng. Phần nào lý do dẫn đến kết quả khác nhau là do sự khác biệt về tỉ lệ tăng trưởng kinh tế trong phạm vi các nước và các vùng. Nhưng, như chúng ta đã thấy khi so sánh HDI với mức thu nhập, *một số* khó khăn trong việc đạt được các mục tiêu thiên niên kỷ cụ thể còn là do những yếu tố khác ngoài lý do tăng trưởng kinh tế.

Bảng 2-4 minh họa kết luận này. Bảng này trình bày tăng trưởng dự báo về GDP đầu người giai đoạn 2000-15, kết hợp với dự đoán về sự cải thiện các chỉ tiêu khác nhau như thế nào như một hệ quả của tăng trưởng kinh tế kỳ vọng từ năm 2000 đến 2015. Sau đó, các kết quả này được so sánh với MDGs theo vùng. Nếu chỉ dựa vào tăng trưởng mà thôi, thì mọi vùng, ngoại trừ châu Phi cận Sahara đều được dự báo là sẽ đạt được hoặc vượt mức chỉ tiêu 1 – giảm một nửa tỷ lệ người dân có thu nhập dưới 1 USD/ngày. Đông Á và châu Âu và Trung Á là những vùng duy nhất dự kiến đạt được chỉ tiêu 3, phổ cập giáo dục tiểu học. Không một vùng nào dự kiến đạt được chỉ tiêu 5 - giảm hai phần ba tỉ lệ tử vong trẻ em - nếu chỉ dựa vào tăng trưởng kinh tế mà thôi.

**Bảng 2-4. Nếu chỉ có tăng trưởng kinh tế không thôi sẽ không đủ để đạt được tất cả các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ**

|                               | Tăng trưởng GDP bình quân đầu người hàng năm, 2000-15 (% một năm) | Dân số sống dưới 1 USD/ngày (USD, phương pháp PPP) |                                             | Tỉ lệ phổ cập giáo dục tiểu học |                                             | Tỉ lệ tử vong trẻ em dưới năm tuổi |                                             |
|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|
|                               |                                                                   | Chỉ tiêu (phần trăm)                               | Dự báo 2015 dựa vào tăng trưởng (phần trăm) | Chỉ tiêu (phần trăm)            | Dự báo 2015 dựa vào tăng trưởng (phần trăm) | Chỉ tiêu (phần trăm)               | Dự báo 2015 dựa vào tăng trưởng (phần trăm) |
| Đông Á                        | 5,4                                                               | 14                                                 | 4                                           | 100                             | 100                                         | 19                                 | 26                                          |
| Châu Âu và Trung Á            | 3,6                                                               | 1                                                  | 1                                           | 100                             | 100                                         | 15                                 | 26                                          |
| Châu Mỹ Latinh và vùng Caribe | 1,8                                                               | 8                                                  | 8                                           | 100                             | 95                                          | 17                                 | 30                                          |
| Trung Đông và Bắc Phi         | 1,4                                                               | 1                                                  | 1                                           | 100                             | 96                                          | 25                                 | 41                                          |
| Nam Á                         | 3,8                                                               | 22                                                 | 15                                          | 100                             | 99                                          | 43                                 | 69                                          |
| Châu Phi cận Sahara           | 1,2                                                               | 24                                                 | 35                                          | 100                             | 56                                          | 59                                 | 151                                         |

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo phát triển thế giới 2004*, bảng 1.

Một lý do khiến châu Phi cận Sahara dự đoán sẽ có kết quả yếu kém như thế trong tất cả các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ là do tỉ lệ tăng trưởng kinh tế của vùng này rất thấp. So với Nam Á, vùng nghèo thứ hai trên thế giới, châu Phi cận Sahara dự kiến sẽ có tỉ lệ tăng trưởng không đến một phần ba, điều này giải thích cho phần lớn kết quả khác biệt giữa hai vùng nghèo này. Nhưng

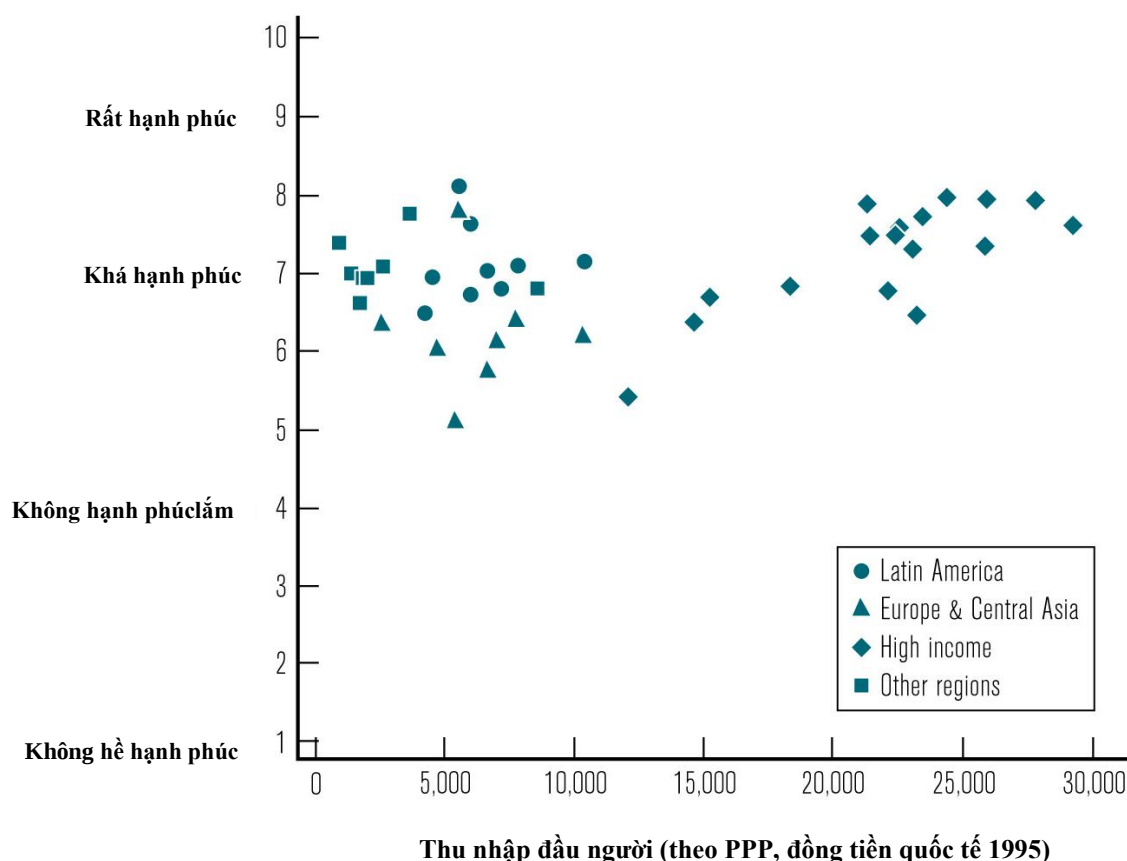
ta cũng thấy rõ rằng tăng trưởng kinh tế nhanh chóng không đủ để đạt được các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ này. Ngay cả với tỉ lệ tăng trưởng vượt quá 3 phần trăm trên đầu người, một tỉ lệ ấn tượng căn cứ theo số liệu lịch sử trình bày trên đây, một số vùng vẫn không đạt được các chỉ tiêu MDGs. Sử dụng thu nhập và phân phối thu nhập tốt hơn, các chiến lược nhằm vào một số chỉ tiêu (như giảm tỉ lệ tử vong sơ sinh thông qua kiểm soát bệnh tật), kết hợp với tăng trưởng kinh tế là thiết yếu để đạt được các mục tiêu của Liên hiệp quốc “khai thông ước muốn của toàn thể nhân loại.”

## TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CÓ ĐÁNG MONG ĐỢI?

Sau khi thảo luận về các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ - các mục tiêu truyền tải tình trạng mất khả năng tương đối và tuyệt đối của nhiều người trên khắp thế giới, và nhận biết mối tương quan đồng biến giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển con người, xem ra thật ngớ ngẩn khi kết thúc chương này bằng câu hỏi “Liệu tăng trưởng kinh tế có đáng mong đợi?” Câu trả dường như sẽ là “Có” một cách hiển nhiên và dứt khoát. Nhưng cũng có những cách nhìn dưới những góc độ khác. Một số người chỉ trích sự lan tràn tinh thần quá xem trọng vật chất, tình trạng Tây hoá các nền văn hoá thế giới, và sự phá huỷ các xã hội truyền thống dường như đi kèm với tăng trưởng kinh tế. Những người khác lo lắng về suy thoái môi trường, sự diệt vong các giống loài hay tình trạng nóng lên toàn cầu gắn liền với sự gia tăng thu nhập đầu người. Vẫn còn những người khác nữa trong thế giới thu nhập cao tự hỏi liệu ta có nóng vội khuyến khích dân chúng đi theo con đường mà ta đã đi qua: chủ nghĩa tiêu dùng dường như vô độ, sự giảm dần các gia đình có tính hạt nhân và mở rộng, mức độ căng thẳng cao, và tất cả những căn bệnh gắn liền với một đời sống hiện đại.

Số liệu điều tra sự hài lòng của các cá nhân với cuộc sống của họ xem ra cũng hỗ trợ cho một số mối quan ngại này. Sử gia kinh tế Richard Easterlin từng nhận thấy rằng, cho dù thu nhập đầu người ở Hoa Kỳ đã gia tăng ngoạn mục trong nửa thế kỷ trước, dân chúng xem chừng không hạnh phúc hơn. Ông rút ra kết luận này từ số liệu điều tra theo thời gian, trong đó dân chúng được hỏi họ hạnh phúc như thế nào với cuộc sống của mình. Easterlin cũng nhận thấy kết quả tương tự đối với Nhật Bản. Hình 2-5 xem xét mối quan hệ này so sánh giữa các nước. Dựa vào số liệu điều tra của 42 quốc gia, mức độ hạnh phúc được so sánh với mức thu nhập đầu người. Cũng như Easterlin nhận thấy theo thời gian ở Nhật Bản và Hoa Kỳ, xem xét số liệu so sánh các nước cho thấy một xu hướng hạnh phúc chỉ tăng nhẹ khi thu nhập đầu người tăng lên. Năm 1996, GDP đầu người (theo PPP) của Na Uy cao gấp 23 lần của Bangladesh, nhưng theo thước đo từ 0 đến 10 khi đánh giá mức độ hạnh phúc, người Bangladesh và người Na Uy lần lượt có số đo hạnh phúc bình quân là 7,6 và 7,0.

Easterlin và những người khác nghiên cứu các yếu tố xác định hạnh phúc và kết luận rằng có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của con người về cuộc đời họ. Một phát hiện then chốt là chúng ta tự đánh giá mình so với những người xung quanh. Một người ở Bangladesh không so sánh họ với một người nào đó ở Na Uy, mà hạnh phúc của một người Na Uy cũng không phải là hàm số theo thứ hạng thu nhập đầu người của Na Uy so với các nước khác. Điều này có thể giải thích cho việc không có nhiều tương quan giữa hạnh phúc và thu nhập đầu người.

**Hình 2-5. “Bạn hạnh phúc như thế nào khi xem xét hết mọi phương diện?” Bằng chứng các nước (1995-2002)**

Chú thích: Hạnh phúc ở đây đo theo hạnh phúc trung bình của một nhóm người ngẫu nhiên được hỏi xem họ hạnh phúc như thế nào, khi xem xét tất cả các phương diện trên một thước đo từ 0 đến 10. Số liệu trình bày chủ yếu được rút ra từ ấn bản về hạnh phúc trong các sách và bài báo, cũng như từ các báo cáo xám (grey reports: các báo cáo không xuất bản nhưng được lưu hành, các tài liệu hay chương trình hội nghị) và các hồ sơ số liệu khác.

Nguồn: R. Veenhoven, Cơ sở dữ liệu thế giới về hạnh phúc, [www2.eur.nl/fsw/research/happiness/index.htm](http://www2.eur.nl/fsw/research/happiness/index.htm), Ngân hàng Thế giới, *Các chỉ báo phát triển thế giới trực tuyến*.

Thế nhưng vẫn còn câu hỏi, nếu tăng trưởng kinh tế không làm tăng hạnh phúc một cách đáng kể, thì vấn đề là gì? Năm mươi năm trước, W. Arthur Lewis, một trong những người tiên phong trong lĩnh vực kinh tế học phát triển từng đoạt giải Nobel vì những đóng góp của ông, đã đưa ra câu trả lời. Lewis đã viết về điều này từ trước khi người ta có bằng chứng điều tra về hạnh phúc và vào thời điểm mà sự phân biệt giữa các thuật ngữ tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế chưa mang đậm sắc thái như ngày nay. Chương kết luận của quyển sách *The Theory of Economic Growth* (Lý thuyết tăng trưởng kinh tế) của Lewis xuất bản năm 1995 có tiêu đề “Tăng trưởng kinh tế có đáng mong đợi?” Lewis trả lời câu hỏi này như sau:

Lợi thế của tăng trưởng kinh tế không phải là vì của cải làm tăng hạnh phúc, mà là làm tăng phạm vi chọn lựa của con người. Thật khó mà có được sự tương quan giữa của cải và hạnh phúc. Hạnh phúc có được từ cách thức người ta nhìn vào cuộc đời, chấp nhận nó như cách nó đến với ta, chú trọng vào niềm vui thú hơn là nỗi khó chịu, và sống mà không e sợ về những gì tương lai có thể mang lại. Của cải sẽ làm tăng hạnh phúc nếu nó làm tăng nguồn lực nhiều hơn là làm tăng ước muốn, nhưng không nhất thiết là của cải có

thể làm được điều đó... Chúng ta chắc chắn không thể nói rằng gia tăng của cải làm cho con người hạnh phúc hơn. Ta cũng không thể nói rằng gia tăng của cải làm cho con người kém hạnh phúc hơn, và thậm chí nếu ta có thể nói như thế, đó cũng không phải là một lập luận dứt khoát chống lại tăng trưởng kinh tế, vì hạnh phúc không phải là điều tốt đẹp duy nhất trong cuộc đời... Lập luận ủng hộ tăng trưởng kinh tế là ở chỗ nó mang lại cho con người sự kiểm soát nhiều hơn đối với môi trường của mình, và nhờ đó mà gia tăng sự tự do của con người.<sup>17</sup>

## TÓM TẮT

- Để hiểu được tiến trình phát triển kinh tế yêu cầu chúng ta phải có các phương pháp đo lường kết quả kinh tế của các nước và theo thời gian. GDP đầu người là một số đo tổng giá trị sản lượng quốc dân và bất chấp một số hạn chế, đây là tiêu chuẩn phổ biến nhất để đo lường tăng trưởng kinh tế.
- Để so sánh giữa các nước, GDP đầu người được đo lường tốt nhất theo phương pháp ngang bằng sức mua (PPP). Các giá trị ước lượng theo phương pháp này ưu việt hơn so với phương pháp so sánh chỉ dựa vào tỷ giá hối đoái thị trường. Các tỷ giá hối đoái thị trường có xu hướng ước lượng thấp hơn thực tế mức GDP của các nước nghèo. Điều này là do tỷ giá hối đoái thị trường dựa vào các dòng vốn và dòng hàng hoá ngoại thương, mà không tính đến mức giá thấp hơn nhiều của các hàng hoá phi ngoại thương tại các nước nghèo. Các giá trị ước lượng theo phương pháp PPP thu được từ Chương trình so sánh quốc tế của Liên hiệp quốc giúp giải quyết vấn đề này thông qua biểu thị GDP đầu người của từng quốc gia theo một tập hợp “giá quốc tế” chung.
- Angus Maddison đã trình bày tổng quan bao quát về tăng trưởng kinh tế trong 2000 năm qua. Trong hầu hết thời kỳ này và ở hầu hết các vùng, tăng trưởng sản lượng chỉ vừa đủ để cân xứng với tăng trưởng dân số, dẫn đến các mức thu nhập trên đầu người ít nhiều đình trệ. Theo Maddison, tăng trưởng kinh tế hiện đại chỉ bắt đầu vào khoảng năm 1820, với sự tăng tốc tỉ lệ tăng trưởng ở Tây Âu và “các nước phương Tây” theo cách gọi của ông (Úc, Canada, New Zealand và Hoa Kỳ). Những vùng này đã đạt được mức thu nhập trên đầu người cao hơn vào năm 1500 nhưng đặc biệt còn gia tăng sự chênh lệch này hơn nữa trong 180 năm vừa qua. Các tỉ lệ tăng trưởng nhanh chóng chỉ trở thành đặc trưng của các vùng khác, đặc biệt ở châu Á, trong những thập niên sau năm 1950 mà thôi. Như một hệ quả của diễn tiến tăng trưởng kinh tế phân hoá này, thu nhập của thế giới ngày nay trở nên chênh lệch nhau hơn bao giờ hết.
- Không giống như tăng trưởng kinh tế, một số đo mục tiêu tương đối về năng lực kinh tế, phát triển kinh tế là một khái niệm chuẩn tắc. Các học giả và các tổ chức khác nhau đưa ra các chỉ báo cụ thể hay các mục tiêu để đạt được phát triển kinh tế. Nổi bật trong những số đo này là chỉ số phát triển con người (HDI) một số đo tổng hợp phản ánh các mục tiêu sống một cuộc sống trường thọ, tiếp thu tri thức, và đạt được phúc lợi vật chất. Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG) dựa vào nhiều mục tiêu và chỉ tiêu để nâng cao phúc lợi con người trong thập niên sắp tới.
- Việc phân tích HDI và MDG cho thấy trọng tâm của tăng trưởng kinh tế là đạt được cả hai kết quả này. Thứ hạng HDI có tương quan cao với mức thu nhập trên đầu người, và kết quả khác nhau trong việc đạt được các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ thường gắn liền với kết quả tăng trưởng kinh tế khác nhau. Nhưng tăng trưởng kinh tế không phải là một liều thuốc tiên trị bách bệnh. Việc đạt được phát triển kinh tế còn liên quan đến các vấn đề phân phối và chiến lược đạt được các chỉ tiêu phát triển cụ thể.

<sup>17</sup> Arthur Lewis, *The Theory of Economic Growth* (Homewood, IL: Richard D. Irwin, Inc., 1955), 420-21.

- Công dân các nước giàu có thể tham gia vào cuộc tranh luận về việc liệu tăng trưởng kinh tế hơn nữa có nâng cao phúc lợi của họ hay không, nhưng đây không phải là cuộc tranh luận có ý nghĩa đối với các nước nghèo. Ngay cả nếu gia tăng thu nhập trên người không tương quan chặt chẽ với nhận thức về hạnh phúc, thì tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế vẫn có ý nghĩa thiết yếu đối với các nước nghèo như một phương tiện gia tăng chọn lựa và tăng cường tự do của con người.